

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-----๘๐๘-----

**PHẠM NGỌC TOẢN**

**ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO ĐẾN**  
**HIỆU QUẢ KINH TẾ CÂY CÀ PHÊ**  
**TỈNH ĐẮK NÔNG**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển**

**Mã số: 60.31.05**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Đinh Phi Hồ**

**TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2008**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-----๘๐๘-----

**PHẠM NGỌC TOẢN**

**ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO ĐẾN**  
**HIỆU QUẢ KINH TẾ CÂY CÀ PHÊ**  
**TỈNH ĐẮK NÔNG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2008

## LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin chân thành cảm ơn thầy PGS.TS Đinh Phi Hồ đã tận tình hướng dẫn, truyền đạt kiến thức, kinh nghiệm cho tôi trong suốt quá trình thực hiện luận văn tốt nghiệp này.

Xin gửi lời cảm ơn đến quý thầy cô Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, những người đã truyền đạt kiến thức quý báu cho tôi trong thời gian học cao học vừa qua.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến anh Trần Xuân Độ, anh Lê Minh Tiến, em Phạm Ngọc Tuyên, Phạm Thị Thùy Dương, bạn Phạm Thị Thịnh (Đăk Nông), bạn Lê An Khang (TP.HCM) đã hỗ trợ, giúp tôi thu thập số liệu khảo sát và chia sẻ những kinh nghiệm hữu ích để thực hiện đề tài nghiên cứu này. Xin cảm ơn Ban lãnh đạo Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình học tập và thực hiện luận văn tốt nghiệp.

Xin gửi lời biết ơn đến gia đình nhỏ của tôi, nơi đã cho tôi thêm niềm tin và động lực để tập trung nghiên cứu.

Sau cùng, lời tri ân sâu sắc xin được dành cho bố mẹ, những người đã nuôi dạy con khôn lớn và hết lòng quan tâm, động viên để con hoàn thành luận văn tốt nghiệp này.

Tác giả

Phạm Ngọc Toàn

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan rằng đề tài nghiên cứu này là do chính bản thân tôi thực hiện, có sự hỗ trợ của Thầy hướng dẫn khoa học. Các dữ liệu được thu thập từ những nguồn hợp pháp; nội dung nghiên cứu và kết quả trong đề tài này là trung thực.

*TP.HCM, tháng 09 năm 2008*

Tác giả

Phạm Ngọc Toàn

## TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu của luận văn này là đánh giá mức độ ảnh hưởng các yếu tố đầu vào đến hiệu quả kinh tế cây cà phê tỉnh Đắk Nông, xác định yếu tố đầu vào quan trọng tác động tới hiệu quả kinh tế, từ đó đề xuất gợi ý chính sách nhằm tăng hiệu quả kinh tế cây cà phê.

Đề tài sử dụng mô hình hồi qui với hàm Cobb-douglas để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào trên đến hiệu quả kinh tế. Kết quả cho thấy mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: diện tích đất trồng cà phê, phương pháp bón phân và kiến thức nông nghiệp của nông dân.

Trên cơ sở kết quả mô hình hồi qui, tác giả đưa ra gợi ý chính sách, đó là: thứ nhất, đầu tư mở rộng qui mô đất qua hình thức hợp tác, liên kết giữa các hộ, xây dựng mô hình kinh tế trang trại gia đình để phát huy tối đa lợi thế theo qui mô; thứ hai, áp dụng chặt chẽ phương pháp bón phân khoa học, thực hiện đúng qui trình, kỹ thuật chăm sóc cây cà phê; thứ ba, nâng cao trình độ kiến thức nông nghiệp cho hộ gia đình để họ có khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học, phối hợp sử dụng các yếu tố đầu vào hợp lý, nhằm tăng hiệu quả kinh tế cây cà phê.

# MỤC LỤC

<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
3. Câu hỏi nghiên cứu.....	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp nghiên cứu.....	4
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài .....	4
7. Kết cấu đề tài.....	4
<b>PHẦN NỘI DUNG</b> .....	<b>6</b>
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT</b> .....	<b>6</b>
1.1/ Khái niệm và đặc điểm của sản xuất nông nghiệp.....	6
1.1.1) Khái niệm .....	6
1.1.2) Đặc điểm .....	6
1.2/ Các lý thuyết liên quan.....	7
1.2.1) Lý thuyết năng suất theo qui mô .....	7
1.2.2) Lý thuyết về tăng trưởng và phát triển nông nghiệp .....	7
1.2.3) Hiệu quả kinh tế .....	8
1.2.4) Kiến thức nông nghiệp .....	9
1.2.5) Năng suất lao động.....	9
1.2.6) Lý thuyết về thay đổi công nghệ trong nông nghiệp.....	9
1.2.7) Lý thuyết về các yếu tố đầu vào cơ bản trong nông nghiệp.....	10
1.2.8) Lý thuyết về giá sản phẩm, giá trị tổng sản phẩm, lợi nhuận, thu nhập lao động gia đình, tỉ suất lợi nhuận .....	12
1.2.9) Mô hình lượng hóa .....	13
1.3/ Các nghiên cứu thực tiễn ở Việt Nam.....	13

1.4/ Kinh nghiệm trên thế giới .....	15
1.5/ Kết luận .....	16
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CÀ PHÊ TỈNH ĐẮK NÔNG</b>	
<b>VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI.....</b>	<b>18</b>
2.1/ Sản xuất cà phê thế giới .....	18
2.1.1) Xuất xứ cây cà phê .....	18
2.1.2) Sản xuất và xuất khẩu cà phê trên thế giới.....	19
2.1.3) Tình hình tiêu thụ cà phê.....	24
2.2/ Sản xuất cà phê tỉnh Đắk Nông và Việt Nam .....	24
2.2.1) Tổng quan về tỉnh Đắk Nông, tình hình phát triển kinh tế xã hội .....	24
2.2.2) Diện tích, sản lượng cà phê tỉnh Đắk Nông và Việt Nam.....	26
2.3/ Kết luận .....	35
<b>CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>37</b>
3.1/ Xây dựng mô hình hồi quy .....	37
3.2/ Thống kê mô tả.....	38
3.2.1) Mô tả số mẫu khảo sát.....	38
3.2.2) Mô tả các biến độc lập trong mô hình hồi qui.....	39
3.2.3) Năng suất cà phê .....	44
3.3/ Phân tích hiệu quả kinh tế cây cà phê của hộ gia đình theo từng địa phương .	45
3.4/ Kết quả mô hình hồi qui.....	47
3.4.1) Đối với thu nhập lao động gia đình.....	47
3.4.2) Đối với lợi nhuận.....	48
3.5/ Kết luận .....	49
<b>CHƯƠNG 4: GỢI Ý CHÍNH SÁCH.....</b>	<b>50</b>
4.1/ Cơ sở khoa học của gợi ý chính sách.....	50
4.2/ Gợi ý chính sách.....	51

<b>PHẦN KẾT LUẬN.....</b>	<b>54</b>
1/ Kết luận vấn đề nghiên cứu.....	54
2/ Giới hạn của đề tài .....	55
2.1) Số lượng mẫu điều tra .....	55
2.2) Các lĩnh vực nghiên cứu tiếp tục.....	55
<b>Phụ lục 1.....</b>	<b>61</b>
<b>Phụ lục 2.....</b>	<b>65</b>
<b>Phụ lục 3.1.....</b>	<b>66</b>
<b>Phụ lục 3.2.....</b>	<b>68</b>
<b>Phụ lục 4.....</b>	<b>70</b>
<b>Phụ lục 5.....</b>	<b>71</b>



## DANH MỤC HÌNH VẼ

	<b>Trang</b>
Hình 2.1 : Cây cà phê vối-----	19
Hình 2.2 : Đồ thị sản lượng cà phê qua các niên vụ-----	22
Hình 2.3 : Đồ thị tỉ trọng diện tích cà phê các tỉnh niên vụ 2006 - 2007-----	28
Hình 2.4 : Đồ thị giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới -----	33
Hình 2.5 : Đồ thị giá cà phê Robusta tại Việt Nam -----	33
Hình 3.1a : Đồ thị mối quan hệ giữa diện tích thu hoạch và lợi nhuận -----	40
Hình 3.1b : Đồ thị mối quan hệ giữa diện tích thu hoạch và thu nhập lao động gia đình -----	41
Hình 3.2 : Đồ thị mối quan hệ giữa lượng phân NPK sử dụng và lợi nhuận -----	42
Hình 3.3 : Đồ thị mối quan hệ giữa kiến thức nông nghiệp và lợi nhuận -----	44
Hình 2.6a : Thị phần các nước xuất khẩu chính năm 2003 -----	70
Hình 2.6b : Các nước nhập khẩu chính năm 2003 -----	70

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

	<b>Trang</b>
Bảng 2.1: Sản lượng cà phê của một số quốc gia trên thế giới -----	21
Bảng 2.2: Sản lượng cà phê xuất khẩu của một số quốc gia trên thế giới-----	22
Bảng 2.3: Giá cà phê Robusta tại thị trường New York và French -----	23
Bảng 2.4: Nhập khẩu cà phê của một số quốc gia lớn trên thế giới-----	24
Bảng 2.5: Diện tích, sản lượng cà phê các tỉnh niên vụ 2006 - 2007 -----	28
Bảng 2.6: Diện tích, sản lượng cà phê Việt Nam qua các niên vụ -----	30
Bảng 3.1: Số mẫu điều tra tại 4 huyện, thị xã thuộc tỉnh Đắk Nông-----	38
Bảng 3.2: Mô tả các biến độc lập trong mô hình hồi qui -----	39
Bảng 3.3: Diện tích cà phê thu hoạch của các hộ gia đình -----	40
Bảng 3.4: Phương pháp bón phân cho cây cà phê của các hộ gia đình-----	41
Bảng 3.5: Phương pháp tưới nước cho cây cà phê của các hộ gia đình -----	43
Bảng 3.6: Chi phí dịch vụ bằng máy của các hộ gia đình -----	43
Bảng 3.7: Năng suất cà phê của các hộ gia đình-----	45
Bảng 3.8: Đánh giá hiệu quả kinh tế cây cà phê theo từng địa phương -----	45
Bảng 3.9: Diện tích, năng suất cà phê, lượng phân bón... -----	46
Bảng 3.10: Đánh giá kiến thức nông nghiệp của hộ sản xuất cà phê -----	65
Bảng 3.11a - 3.11e: Kết quả mô hình hồi qui $LnY_1$ -----	66-67
Bảng 3.12a - 3.12e: Kết quả mô hình hồi qui $LnY_2$ -----	68-69
Bảng 2.7: Giá thu mua cà phê tại tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai-----	71

## TÊN KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Bộ NN&PTNT:	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
Bộ KH&ĐT:	Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
DVT:	Đơn vị tính.
GSO:	Tổng cục Thống kê (General Statistics Office).
ICO:	Tổ chức cà phê thế giới (International Coffee Organization).
Sở NN&PTNT:	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
STT:	Số thứ tự.
UBND:	Ủy ban nhân dân.
VICOFA:	Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam (Vietnam Coffee and Cocoa Association).
Viện KHKT:	Viện khoa học kỹ thuật.

# PHẦN MỞ ĐẦU

## 1. Đặt vấn đề

Cây cà phê được người dân ở Ethiopia phát hiện ra đầu tiên. Vào thế kỷ thứ 14 những người buôn nô lệ đã mang cà phê từ Ethiopia sang vùng Ả Rập, sau đó nó được trồng ở các nước thuộc Châu Mỹ, Châu Á. Hiện nay, cây cà phê được trồng tại hơn 50 quốc gia trên thế giới (Wikipedia, 2007). Cây cà phê được phân thành ba dòng chính là cà phê chè (Arabica), cà phê vối (Robusta) và cà phê mít (Excelsa). Cà phê Robusta được đánh giá thấp hơn so với cà phê Arabica do có chất lượng thấp hơn và giá cả theo đó cũng rẻ hơn. Các nước trồng cà phê chè chủ yếu là Brazil, Ethiopia, Colombia, Kenya, Mexico và Ấn Độ. Các nước trồng cà phê vối chủ yếu là Việt Nam, Bờ Biển Ngà, Indonesia và Uganda, trong đó Việt Nam là quốc gia đứng đầu về sản xuất, xuất khẩu mặt hàng này.

Quốc gia Brazil được xem là nước sản xuất, xuất khẩu cà phê lớn nhất trên thế giới với sản lượng trung bình 2 triệu tấn/năm, chiếm 25% thị trường quốc tế. Việt Nam là nước đứng thứ hai thế giới về sản xuất và xuất khẩu cà phê với sản lượng trung bình 900 ngàn tấn/năm. Các nước xuất khẩu lớn khác là Colombia, Indonesia, Mexico, Ấn Độ. Những nước tiêu thụ cà phê lớn là Mỹ, Đức, Pháp, Nhật Bản.

Trải qua hơn 100 năm kể từ năm 1850 khi người Pháp đưa cây cà phê vào Việt Nam, loại cây này đã không ngừng được phát triển. Nếu như giai đoạn đầu, cây cà phê chỉ được trồng ở một số tỉnh phía Bắc với diện tích nhỏ lẻ, năng suất chỉ đạt từ 0,4 – 0,6 tấn/ha, đến năm 1975 khi bắt đầu có những đợt di dân từ khu vực đồng bằng và duyên hải ven biển đến vùng cao nguyên, nơi có điều kiện thích hợp để trồng cà phê, hoạt động sản xuất được mở rộng tuy nhiên vẫn rất manh mún, nhỏ lẻ. Đến năm 1986, khi công cuộc đổi mới được tiên hành, cây cà phê mới được đưa vào quy hoạch và tổ chức sản xuất với quy mô lớn, tập trung. Đến năm 1988, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu cà phê lớn thứ tư toàn thế giới (chiếm 6,5% sản lượng thế giới), đứng sau Brazil, Colombia và ngang bằng với Indonesia (Phan Kế Long, 2007). Cho đến nay, diện tích cà phê cả nước trên 500 ngàn ha và sản lượng lên đến 1.000.000 tấn, năng suất đạt xấp xỉ 2 tấn/ha. Cà phê Việt Nam đã xuất khẩu sang 71 nước và vùng lãnh thổ (Báo điện tử Vinanet, 2007) với kim ngạch xuất khẩu trong năm 2008 ước đạt trên 2 tỉ USD (Thông tin thương mại Việt Nam, 2008).

Hạt cà phê đã trở thành một trong những mặt hàng nông sản đem lại kim ngạch xuất khẩu chính của Việt Nam. Trong các nước sản xuất cà phê trên thế giới, Việt Nam đã vươn lên đứng thứ hai. Riêng cà phê Robusta, Việt Nam đứng trên cả Brazil và trở thành nhà xuất khẩu mặt hàng này lớn nhất thế giới. Chỉ trong vòng 9 năm, từ 1994 đến 2002, cây cà phê đã tạo công ăn việc làm trực tiếp cho khoảng 600 nghìn người và gián tiếp cho khoảng một triệu người (Phan Sỹ Hiếu, 2004). Mặc dù khối lượng xuất khẩu cà phê vối của Việt Nam đã đạt đến mức cao nhưng lại vấp phải những vấn đề nan giải liên quan đến chất lượng, tiêu chuẩn. Theo VICOFA

(2007), cà phê bị loại thải có nguồn gốc từ Việt Nam chiếm 80% trong tổng số cà phê xuất khẩu của thế giới. Rất nhiều lô hàng cà phê xuất khẩu từ Việt Nam đã bị từ chối nhập tại cảng của các nước do vấn đề về chất lượng hoặc nếu khách hàng đồng ý nhập thì chúng ta phải chịu giá thấp. Nguyên nhân của tình trạng này là do ở hầu hết các tỉnh Tây Nguyên, cà phê ít được chế biến ướt, chỉ tập trung theo phương pháp cổ truyền như phơi khô, xát vỏ nên màu sắc cà phê nhân không đẹp, tỷ lệ hạt bị dập, vỡ cao, đó là chưa kể trong vụ thu hoạch do gặp mưa nhiều ngày cà phê được hái về đổ thành đống không có sân phơi làm cà phê bị ẩm mốc, hạt nhân cà phê bị đen dẫn đến chất lượng kém. Hơn nữa, việc sử dụng các yếu tố đầu vào và phối hợp sử dụng các yếu tố này của các hộ gia đình thiếu khoa học làm kích cỡ hạt cà phê không đồng đều, chất lượng thấp. Vì vậy, vấn đề đặt ra hiện nay là phải có thêm những nghiên cứu thực tiễn về sử dụng các yếu tố đầu vào của cây cà phê để giúp các hộ dân vừa nâng cao năng suất, sản lượng cà phê vừa nâng cao được chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh doanh ngành hàng này, từ đó sẽ nâng cao tính cạnh tranh, kim ngạch xuất khẩu của cà phê Việt Nam trên thị trường thế giới.

Cây cà phê trồng ở nước ta bao gồm cà phê vối chiếm 90% diện tích, cà phê chè 9% và cà phê mít 1%. Cây cà phê chè ưa sống ở vùng núi cao và thường được trồng độ cao từ 1000-1500m, nhiệt độ từ 16-25°C, lượng mưa khoảng trên 1000mm. Cà phê vối ưa sống ở vùng nhiệt đới, độ cao thích hợp dưới 1000m, nhiệt độ khoảng 24-29°C, lượng mưa khoảng trên 1000mm và cần nhiều ánh sáng mặt trời hơn so với cây cà phê chè. Tại Việt Nam, diện tích cà phê vối chiếm đa số do cây phù hợp điều kiện thời tiết, khí hậu đồng thời do chúng có sức sinh trưởng tốt và kháng được bệnh. Còn cà phê chè lại rất mẫn cảm với các bệnh như bệnh gỉ sắt, bệnh khô cành, khô quả, nên không được các hộ dân chọn trồng.

Với những đặc tính, đặc điểm cây cà phê như vậy, các tỉnh Tây Nguyên được xem là nơi có điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp nhất để trồng cà phê vối. Kể từ khi được các cơ quan hữu quan qui hoạch, tập trung phát triển, cà phê đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chính của tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông.

Trong các tỉnh Tây Nguyên, Đắk Lắk là tỉnh trồng cà phê sớm nhất, có nhiều kinh nghiệm, kỹ thuật trồng trọt, nên năng suất cà phê đạt cao nhất trong vùng, trong khi Đắk Nông là tỉnh trồng cà phê muộn, các hộ dân thiếu kinh nghiệm, kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê, mức độ đầu tư thâm canh thấp, trình độ sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế nên năng suất, chất lượng và hiệu quả đạt được không cao. Nhìn chung, các hộ nông dân tại Đắk Nông chủ yếu trồng cà phê tự phát từ 1995 đến nay với diện tích nhỏ lẻ từ 1 – 2 ha, sản lượng bình quân chung toàn tỉnh chỉ trên 2 tấn/ha. Mặc dù vậy, cây cà phê vẫn được xem là cây công nghiệp thế mạnh của tỉnh, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đem lại thu nhập cho rất nhiều hộ nông dân, nhất là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời đem lại nguồn ngoại tệ và góp phần vào tăng trưởng GDP hàng năm của tỉnh.

Để có thể trồng cà phê đạt hiệu quả kinh tế thì việc nghiên cứu tác động của các yếu tố đầu vào, trang bị kiến thức nông nghiệp cho hộ nông dân, cung cấp vốn đầu tư cho cây cà phê là rất quan trọng. Trong những năm qua, đã có một số tác giả nghiên cứu về cây cà phê tại Đắk Lắk như nghiên cứu về biện pháp tưới nước; phương pháp bón phân và ảnh hưởng của nó đến môi trường; biện pháp hỗ trợ kỹ thuật, tăng cường dịch vụ khuyến nông; hỗ trợ vốn vay cho nông hộ. Có thể nói rằng,

trong các đề tài nghiên cứu về cây cà phê trước đây, chưa có đề tài nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến hiệu quả kinh tế cà phê một tỉnh, đặc biệt là tỉnh Đắk Nông.

Cà phê là mặt hàng khá nhạy cảm trên thị trường, giá cả dễ biến động. Ngành cà phê Việt Nam và thế giới từng đối mặt với những đợt giảm giá kéo dài trước năm 2004 và hiện tượng năm nay tăng diện tích ào ạt, năm sau lại chặt phá đã xảy ra ở một số địa phương, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống nông dân và kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này. Cho tới nay, kế hoạch sản xuất chủ yếu vẫn được từng doanh nghiệp xác định riêng lẻ nên rất bị động trong dự phòng nhằm đối phó với những thay đổi về giá cả, cung - cầu trên thế giới.

Như đã nêu ở trên, năng suất cà phê của tỉnh Đắk Nông không cao, trong khi những năm gần đây giá cả đầu vào tăng mạnh, nhất là trong năm 2007 giá phân bón, nhân công đã tăng 25 – 30% so với năm trước, đồng thời giá đầu ra cà phê biến động, phụ thuộc vào giá cả thế giới thì hiệu quả kinh tế của hộ trồng cà phê khó mà bảo đảm, thậm chí nếu không tính toán kỹ có thể bị thua lỗ, dẫn đến cà phê bị bỏ hoang, không được đầu tư, chăm sóc hoặc phải chặt bỏ để trồng cây khác. Như vậy, việc tính toán đầu tư sản xuất cà phê bền vững và hiệu quả trong mỗi hộ gia đình là vấn đề ưu tiên hàng đầu.

Với mục đích, ý nghĩa trên, trên cơ sở kế thừa và phát triển các nghiên cứu trước, tác giả đã chọn đề tài “***Ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến hiệu quả kinh tế cây cà phê tỉnh Đắk Nông***” làm đề tài nghiên cứu.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

*Mục tiêu tổng quát:*

Đánh giá việc sử dụng các yếu tố đầu vào đến hiệu quả kinh tế cây cà phê tỉnh Đắk Nông.

*Mục tiêu cụ thể:*

- 1/ Đánh giá thực trạng việc trồng cà phê tại tỉnh Đắk Nông.
- 2/ Xác định yếu tố đầu vào quan trọng tác động tới hiệu quả kinh tế cây cà phê.
- 3/ Một số gợi ý chính sách nhằm tăng hiệu quả kinh tế cây cà phê.

## **3. Câu hỏi nghiên cứu**

- 1/ Mức độ ảnh hưởng các yếu tố đầu vào đến hiệu quả kinh tế cây cà phê?
- 2/ Yếu tố đầu vào nào làm tăng hiệu quả kinh tế cây cà phê?

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: là các hộ trồng cà phê, đại diện cho 8 huyện, thị xã thuộc tỉnh Đắk Nông.

Phạm vi nghiên cứu: 04 huyện, thị xã trồng cà phê tập trung thuộc tỉnh Đắk Nông là thị xã Gia Nghĩa, huyện Đắk Glong, huyện Đắk Rlập, huyện Đắk Mil.

Số mẫu điều tra khảo sát: 200 hộ trồng cà phê.

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 06/2007 đến tháng 09/2008.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

\* Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính.

\* Thu thập số liệu:

- Số liệu sơ cấp: Điều tra trực tiếp các nông hộ trồng cà phê bằng bảng câu hỏi khảo sát. Việc khảo sát thực hiện thông qua 2 bước:

(1) Khảo sát sơ bộ và,

(2) Khảo sát chính thức.

Khảo sát sơ bộ được tiến hành trên mẫu là 20 hộ trồng cà phê. Lấy mẫu sơ bộ nhằm phát hiện những sai sót của bảng câu hỏi và kiểm tra thang đo.

Khảo sát chính thức được tiến hành sau khi bảng câu hỏi được chỉnh sửa từ kết quả của nghiên cứu sơ bộ. Mẫu nghiên cứu chính thức gồm 200 hộ trồng cà phê.

- Số liệu thứ cấp: Báo cáo thống kê của UBND tỉnh Đắk Nông, Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông, số liệu của Tổng cục Thống kê, Bộ NN&PTNT, Bộ KH&ĐT, các báo điện tử, số liệu của các công trình khoa học nghiên cứu cây cà phê, báo cáo của Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam, Tổ chức cà phê thế giới, dữ liệu của Viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên.

\* Các phương pháp thống kê, mô tả, so sánh.

\* Phần mềm xử lý dữ liệu SPSS được dùng trong nghiên cứu này.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

Đề tài nghiên cứu mang lại một số ý nghĩa về lý thuyết và thực tiễn cho những người làm công tác quản lý ngành nông nghiệp, các trung tâm khuyến nông, các hộ gia đình trồng cà phê. Đề tài sẽ cho kết quả mới, bổ sung cho các công trình nghiên cứu trước đó, đồng thời đề tài có thể làm cơ sở để tỉnh Đắk Nông qui hoạch phát triển, đề ra chiến lược sử dụng yếu tố đầu vào trong việc trồng cà phê nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Kết quả nghiên cứu còn là nguồn tham khảo tốt cho Trung tâm khuyến nông, các công ty, nông trường, trang trại cà phê, các nhà hoạch định chiến lược ngành cà phê thuộc vùng Tây nguyên, Đông Nam Bộ.

## **7. Kết cấu đề tài**

Đề tài được kết cấu như sau:

*Phần mở đầu.*

*Phần nội dung:*

Chương 1: Cơ sở lý thuyết

Chương 2: Thực trạng sản xuất cà phê tỉnh Đắk Nông, Việt Nam và thế giới.

Chương 3: Kết quả nghiên cứu

Chương 4: Gợi ý chính sách.

*Phần kết luận.*



# PHẦN NỘI DUNG

## CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 1.1/ Khái niệm và đặc điểm của sản xuất nông nghiệp

#### 1.1.1) Khái niệm

Nông nghiệp là quá trình sản xuất lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, tơ, sợi và sản phẩm mong muốn khác bởi trồng trọt những cây trồng chính và chăn nuôi gia súc, gia cầm... (Đình Phi Hồ, 2008). Nông nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng trong nền kinh tế mỗi nước, đặc biệt là trong các thế kỷ trước đây khi công nghiệp chưa phát triển và nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao trong nền kinh tế. Hoạt động nông nghiệp không những gắn liền với các yếu tố kinh tế, xã hội, mà còn gắn với các yếu tố tự nhiên. Nông nghiệp là tập hợp các phân ngành như trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông sản và công nghệ sau thu hoạch...

Trong nông nghiệp có hai loại chính: thứ nhất, đó là nông nghiệp thuần nông tức là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp có đầu vào hạn chế, không có sự cơ giới hóa trong sản xuất, sản phẩm đầu ra chủ yếu phục vụ cho chính gia đình của mỗi người nông dân; thứ hai, nông nghiệp chuyên sâu là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp được chuyên môn hóa trong tất cả các khâu sản xuất nông nghiệp, gồm cả việc sử dụng máy móc trong trồng trọt, chăn nuôi, hoặc trong quá trình chế biến sản phẩm nông nghiệp. Sản phẩm đầu ra chủ yếu dùng vào mục đích thương mại, làm hàng hóa bán ra trên thị trường hay xuất khẩu. Ngày nay, nông nghiệp hiện đại vượt ra khỏi sản xuất nông nghiệp truyền thống, nó không những tạo ra các sản phẩm lương thực, thực phẩm phục vụ cho con người mà còn tạo ra các loại khác như: sợi dệt, chất đốt, cây cảnh, sinh vật cảnh, chất hóa học, lai tạo giống...

#### 1.1.2) Đặc điểm

Trong nông nghiệp, ruộng đất là tư liệu sản xuất đặc biệt. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là những cây trồng và vật nuôi, chúng là những sinh vật. Trong sản xuất nông nghiệp, sự hoạt động của lao động và tư liệu sản xuất có tính thời vụ. Sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên một địa bàn rộng lớn và mang tính khu vực.

## **1.2/ Các lý thuyết liên quan**

### **1.2.1) Lý thuyết năng suất theo qui mô**

Theo lý thuyết năng suất theo qui mô (Robert S.Pindyck và Daniel L.Rubinfeld, 1999, trích từ Võ Thị Thanh Hương, 2007), việc đo lường sản lượng gia tăng tương ứng với sự gia tăng của tất cả các yếu tố đầu vào là vấn đề cốt lõi để tìm ra bản chất của quá trình sản xuất trong dài hạn. Năng suất tăng dần theo qui mô khi sản lượng tăng hơn hai lần trong khi các yếu tố đầu vào tăng gấp đôi (Lê Bảo Lâm và cộng sự, 1999). Đối với các xí nghiệp có chi phí trung bình dài hạn là cố định cho dù sản lượng tăng, khi đó năng suất không đổi theo qui mô (David Begg và cộng sự, 1995). Hay nói cách khác, khi tăng gấp đôi số lượng yếu tố sản xuất được sử dụng thì sản lượng cũng tăng gấp đôi tương ứng, năng suất không đổi theo qui mô (Lê Bảo Lâm và cộng sự, 1999). Đối với các xí nghiệp có chi phí trung bình dài hạn tăng theo sản lượng tăng (David Begg và cộng sự, 1995), hay tỉ lệ tăng của sản lượng nhỏ hơn tỉ lệ tăng của các yếu tố sản xuất, khi đó năng suất giảm theo qui mô.

### **1.2.2) Lý thuyết về tăng trưởng và phát triển nông nghiệp**

#### **1.2.2.1.Mô hình Ricardo**

Ricardo cho rằng giới hạn của đất làm cho lợi nhuận của người sản xuất có xu hướng giảm và giới hạn của đất làm cho năng suất lao động nông nghiệp thấp (David Ricardo, 1823, trích từ Đinh Phi Hồ, 2006). Mô hình cho thấy nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế là tài nguyên đất nông nghiệp; lợi nhuận của người sản xuất là nguồn gốc của tích lũy vốn đầu tư và là yếu tố quyết định mở rộng sản xuất.

#### **1.2.2.2. Mô hình Harrod-Domar**

Harrod-Domar cho rằng nguồn gốc tăng trưởng kinh tế là do lượng vốn sản xuất tăng thêm có được từ đầu tư và tiết kiệm của quốc gia (Roy Harrod-Evsey Domar, 1940, trích từ Đinh Phi Hồ và cộng sự, 2006).

Harrod-Domar đã chỉ ra rằng vốn đầu tư có nguồn gốc từ tiết kiệm. Trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là đối với các hộ trồng cà phê tại Đắk Nông, để có vốn mua phân bón, thuốc trừ sâu, thuê lao động chăm sóc cà phê, họ đã dùng vốn tích lũy trong kinh doanh để trang trải, đối với những hộ không có vốn đầu tư, họ sử dụng vốn vay từ định chế chính thức và phi chính thức.

#### **1.2.2.3. Mô hình Kaldor**

Kaldor cho rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc phát triển kỹ thuật hoặc trình độ công nghệ (Kaldor, trích từ Đinh Phi Hồ và cộng sự, 2006). Mô hình Kaldor cho thấy trong nông nghiệp, nhất là những nước đang phát triển, cần chú ý phát triển kỹ thuật, đưa phương tiện cơ giới hóa vào canh tác để tăng năng suất, hiệu quả kinh tế.

Đối với Việt Nam hiện nay, lợi thế giá rẻ về nhân công đang mất dần do tốc độ tăng tiền lương nhanh hơn tốc độ tăng năng suất (Nguyễn Hoàng Bảo, 2006). Trong ngành cà phê, nhất là ngành cà phê của tỉnh Đắk Nông, nếu cứ tiếp tục sử dụng lao động phổ thông, không ứng dụng kỹ thuật mới vào canh tác, ít đưa phương tiện cơ giới vào sản xuất và chế biến cà phê thì rất khó để tăng năng suất, hiệu quả kinh tế ngành hàng này.

#### **1.2.2.4. Mô hình Sung Sang Park**

Park cho rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào quá trình tích lũy vốn sản xuất và quá trình tích lũy trình độ công nghệ. Tích lũy vốn sản xuất được thực hiện một cách liên tục nhờ vào hoạt động đầu tư, trong khi tích lũy công nghệ phụ thuộc vào đầu tư phát triển con người (Sung Sang Park, 1992, trích từ Đinh Phi Hổ và cộng sự, 2006).

Sung Sang Park đã kế thừa và phát triển lý thuyết Harrod-Domar. Lý thuyết của Park đã nêu thêm một điểm mới là tích lũy công nghệ phụ thuộc vào đầu tư phát triển con người, hay nói cách khác là tăng vốn con người<sup>1</sup>.

Qua mô hình cho thấy, trong nông nghiệp cần đầu tư thâm canh, đầu tư để nâng cao trình độ, tay nghề của người sản xuất để có thể ứng dụng cơ giới hóa vào canh tác, trồng trọt.

#### **1.2.2.5. Mô hình Tân cổ điển**

Trường phái Tân cổ điển cho rằng nguồn gốc của tăng trưởng tùy thuộc vào cách thức kết hợp hai yếu tố đầu vào là vốn (K) và lao động (L) (Alfred Marshall, 1890, trích từ Đinh Phi Hổ và cộng sự, 2006).

Mô hình cho thấy các nước đang phát triển thường lựa chọn cách thức tăng trưởng theo chiều rộng như lựa chọn công nghệ thâm dụng lao động. Tuy nhiên, cách thức này lại hạn chế việc nâng cao năng suất lao động. Do đó đối với những nông hộ trồng cây công nghiệp, nếu có điều kiện thì nâng cao hệ số vốn/lao động và năng suất lao động sẽ đạt hiệu quả kinh tế cao hơn.

### **1.2.3) Hiệu quả kinh tế**

Hiệu quả kinh tế phản ánh mối quan hệ tỷ số giữa đầu ra có ích với đầu vào được sử dụng. Đầu vào có thể tính theo số lao động, vốn hay thời gian lao động hao phí, chi phí thường xuyên. Đầu ra thường dùng giá trị tăng thêm (Lê Dân, 2007).

---

<sup>1</sup> Vốn con người là các kỹ năng được tạo ra bởi giáo dục và đào tạo, vốn con người là yếu tố của quá trình sản xuất kết hợp với vốn hữu hình và các lao động không có kỹ năng để tạo ra sản phẩm (Nguyễn Quốc Huy, 1998 trích trong Mincer, 1989).

Hoàng Hùng (2007) cho rằng, hiệu quả kinh tế được xem như là tỷ lệ giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra. Nó được tính toán khi kết thúc một quá trình sản xuất kinh doanh.

#### **1.2.4) Kiến thức nông nghiệp**

Kiến thức nông nghiệp có thể xem như một tổng thể các kiến thức về kỹ thuật, kinh tế và cộng đồng mà người nông dân có được để ứng dụng vào hoạt động sản xuất của mình. Theo Đinh Phi Hồ (2007), kiến thức là động lực mạnh mẽ nhất của sản xuất. Kiến thức nông nghiệp của nông dân phụ thuộc vào mức độ mà họ tiếp cận với các hoạt động cộng đồng ở vùng nông thôn. Với tất cả các nguồn lực đầu vào giống nhau, hai nông dân với sự khác nhau về trình độ kỹ thuật nông nghiệp sẽ có kết quả sản xuất khác nhau. Kiến thức nông nghiệp cũng là một yếu tố đầu vào của sản xuất. Để sản xuất, người nông dân phải có đất; có tiền mua các yếu tố đầu vào như giống, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh; và có lao động để tiến hành sản xuất. Tuy nhiên, nông dân phải có đủ kiến thức mới có thể phối hợp các nguồn lực đó đạt hiệu quả.

Các tỉnh Tây Nguyên nói chung hay tỉnh Đắk Nông nói riêng, đa số các hộ nông dân có kiến thức nông nghiệp rất hạn chế, nhất là những hộ đồng bào dân tộc thiểu số, vì vậy qua mô hình lý thuyết của các nhà khoa học trên, chúng ta phải có biện pháp để nâng cao kiến thức nông nghiệp cho hộ nông dân, giúp họ có thể phối hợp sử dụng các nguồn lực đầu vào hiệu quả.

#### **1.2.5) Năng suất lao động**

Năng suất lao động nông nghiệp được đo lường bởi GDP khu vực nông nghiệp tính cho một lao động nông nghiệp.

Năng suất lao động nông nghiệp Việt Nam còn rất thấp so với các nước trong khu vực. Năng suất lao động nông nghiệp của Việt Nam chỉ khoảng 244 USD, tương đương với 75% của Trung Quốc, 33% so với Indonesia, 25% so với Thái Lan, 18% so với Philippines và 4% so với Malaysia (World Bank, 2000, trích từ Đinh Phi Hồ, 2007). Với năng suất thấp như vậy thì sản phẩm nông nghiệp Việt Nam rất khó cạnh tranh trên thế giới về giá cả, chất lượng. Nếu không có sự đột phá về năng suất lao động thì nền nông nghiệp không thể chuyển hẳn sang giai đoạn phát triển cao được.

Năng suất lao động phụ thuộc chủ yếu vào hai yếu tố: năng suất đất (giá trị sản phẩm tính trên 1 ha) và năng suất đất – lao động (diện tích đất nông nghiệp tính trên 1 lao động).

#### **1.2.6) Lý thuyết về thay đổi công nghệ trong nông nghiệp**

##### **1.2.6.1. Khái niệm**

Công nghệ là phát triển và ứng dụng của các dụng cụ, máy móc, nguyên liệu và quy trình để giúp đỡ giải quyết những vấn đề của con người. Nó thể hiện kiến

thức của con người trong giải quyết các vấn đề thực tế để tạo ra các dụng cụ, máy móc, nguyên liệu hoặc quy trình tiêu chuẩn (Wikipedia, 2007). Ngày nay công nghệ được coi là sự kết hợp giữa phần cứng và phần mềm. Trong đó, phần cứng được xem là máy móc, nhà xưởng, thiết bị; phần mềm bao gồm ba thành phần: (1) con người: kiến thức, kỹ năng, tay nghề, kinh nghiệm của người lao động, (2) thông tin: bí quyết, qui trình, phương pháp, (3) tổ chức: bố trí, sắp xếp, điều phối và quản lý.

### **1.2.6.2. Tiến bộ công nghệ và chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp**

*Tiến bộ công nghệ trong năng suất diễn ra thông qua các phát minh, tức là việc khám phá ra các tri thức mới và áp dụng các tri thức mới vào qui trình sản xuất trong thực tế<sup>2</sup>. Do có tiến bộ công nghệ nên đã thúc đẩy năng suất tăng nhanh trong nông nghiệp, góp phần tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Tiến bộ công nghệ không những làm tăng sản lượng mà còn làm tăng chất lượng sản phẩm. Trong ngành nông nghiệp, đây là điều rất quan trọng vì tăng số lượng phải đi đôi với tăng chất lượng mới đạt được hiệu quả, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.*

Sự thay đổi công nghệ sản xuất nông nghiệp cho phép sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn trên một đơn vị diện tích hoặc chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm thấp hơn. Một yếu tố chủ yếu trong quá trình nối kết giữa công nghệ sản xuất nông nghiệp mới được tạo ra từ các tổ chức nghiên cứu khoa học với gia tăng năng suất chính là sự phổ biến các công nghệ sản xuất nông nghiệp mới đó đến nông dân. Dịch vụ thông tin kỹ thuật nông nghiệp cần được hình thành trên nền tảng đầu tư của Nhà nước. Hệ thống làm cầu nối giữa các tiến bộ công nghệ từ các tổ chức nghiên cứu và người ứng dụng nó chính là hệ thống khuyến nông.

Hệ thống khuyến nông Việt Nam phát triển trong giai đoạn gần đây trên cơ sở kế thừa hệ thống khuyến nông do chế độ thuộc địa xây dựng. Hệ thống khuyến nông đã trở thành công cụ chính trong việc chuyển giao công nghệ mới cho nông dân.

Trong quá trình phát triển, hệ thống khuyến nông của các nước đang phát triển có hai cách tiếp cận chủ yếu: Khuyến nông – nông thôn và viếng thăm – huấn luyện.

### **1.2.7) Lý thuyết về các yếu tố đầu vào cơ bản trong nông nghiệp**

#### **1.2.7.1. Vốn trong nông nghiệp**

Vốn trong sản xuất nông nghiệp là toàn bộ tiền đầu tư, mua hoặc thuê các yếu tố nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp. Vốn trong nông nghiệp được phân thành vốn cố định và vốn lưu động. Vốn sản xuất nông nghiệp có đặc điểm là tính thời vụ do đặc điểm của tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp và đầu tư vốn trong nông nghiệp chứa đựng nhiều rủi ro vì kết quả sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào tự nhiên. Do chu kỳ sản xuất của nông nghiệp dài nên vốn dùng trong nông nghiệp có mức lưu chuyển chậm.

---

<sup>2</sup> David Begg (2005) *Kinh tế học*. Nhà xuất bản Thống kê.

Vốn trong nông nghiệp được hình thành chủ yếu từ các nguồn sau: Vốn tích lũy từ bản thân khu vực nông nghiệp, vốn đầu tư của ngân sách, vốn từ tín dụng nông thôn và nguồn vốn nước ngoài.

#### **1.2.7.2. Nguồn lao động nông nghiệp**

Nguồn lao động nông nghiệp bao gồm toàn bộ những người tham gia vào sản xuất nông nghiệp. Nguồn lao động nông nghiệp là yếu tố sản xuất đặc biệt tham gia vào quá trình sản xuất không chỉ về số lượng người lao động mà còn cả chất lượng nguồn lao động. Đặc biệt là yếu tố phi vật chất của lao động như kỹ năng, kiến thức, kinh nghiệm lao động được xem như yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến gia tăng sản lượng. Do đó, đầu tư nâng cao chất lượng nguồn lao động chính là đầu tư làm gia tăng giá trị yếu tố đầu vào đặc biệt này.

Nhìn chung, nguồn lao động nông nghiệp Việt Nam chất lượng không cao do kỹ năng, kiến thức, tay nghề còn hạn chế, vì vậy thời gian tới cần đầu tư nâng cao chất lượng nguồn lao động mới tạo sự gia tăng mạnh về năng suất lao động. Để nâng cao chất lượng nguồn lao động hay nói cách khác nâng cao vốn con người thì lao động đó phải được giáo dục và đào tạo, đó là kiến thức để tạo ra sự sáng tạo, một yếu tố cơ bản của phát triển kinh tế.

#### **1.2.7.3. Đất nông nghiệp**

Bao gồm đất canh tác cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đồng cỏ dùng cho chăn nuôi, diện tích mặt nước dùng sản xuất nông nghiệp. Đất đai là nguồn tài nguyên nhưng có giới hạn, do đó cần có sự quản lý chặt chẽ và sử dụng các phương pháp để nâng cao năng suất trên một đơn vị diện tích. Đất có ảnh hưởng quan trọng đến năng suất và chất lượng sản phẩm.

#### **1.2.7.4. Công nghệ**

Như đã nêu phần trên, công nghệ được xem là đầu vào quan trọng làm thay đổi phương pháp sản xuất, tăng năng suất lao động. Ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất sẽ nâng cao qui mô sản lượng, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm lao động, chi phí sản xuất thấp, do đó tác động gia tăng lợi nhuận, hiệu quả.

#### **1.2.7.5. Nước tưới**

Trong lĩnh vực nông nghiệp, nước tưới được xem là yếu tố quan trọng, việc tưới nước đúng phương pháp, kỹ thuật có tác dụng nâng cao năng suất cả phê (Lê Ngọc Báu, 1999). Để xây dựng một chế độ tưới hợp lý cần tính toán đến yêu cầu sinh lý của cây, điều kiện thời tiết khí hậu, lượng mưa từng vùng, đặc điểm của đất.

Trong điều kiện khí hậu của Tây Nguyên, có mùa khô hạn kéo dài và khắc nghiệt, nếu cả phê không được tưới bổ sung trong mùa khô thì cây dễ bị khô hoa, tỉ lệ đậu trái thấp dẫn đến mất mùa, việc kinh doanh sẽ không có hiệu quả. Ngược lại, nếu

được tưới đầy đủ, hợp lý thì cây phân hóa mầm hoa tối đa tạo tiền đề để cây cho năng suất cao.

#### **1.2.7.6. Phân bón**

Theo Viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên (1999), lượng phân bón và kỹ thuật bón phân đã trở thành một biện pháp quyết định đến năng suất cây công nông nghiệp. Đối với cây cà phê, có thể sử dụng những loại phân bón sau: phân hóa học hay phân NPK, phân hữu cơ, vỏ quả cà phê, than bùn. Tuy nhiên, sử dụng phân NPK, phân hữu cơ hợp lý, đặc biệt là phân NPK sẽ đạt năng suất cao (Lê Ngọc Báo, 1999).

### **1.2.8) Lý thuyết về giá sản phẩm, giá trị tổng sản phẩm, lợi nhuận, thu nhập lao động gia đình, tỉ suất lợi nhuận**

#### **1.2.8.1. Giá thực tế sản phẩm**

Giá bán thực tế của một đơn vị sản phẩm thu hoạch là giá bán mà người sản xuất thu được ngay tại trang trại của mình.

#### **1.2.8.2. Giá trị tổng sản phẩm**

Giá trị tổng sản phẩm sẽ bằng giá bán thực tế mỗi đơn vị sản phẩm nhân với sản lượng thu hoạch được.

#### **1.2.8.3. Lợi nhuận (P)**

Là phần còn lại của giá trị tổng sản phẩm (TVP) trừ đi tổng chi phí sản xuất (TC).

$$P = TVP - TC$$

#### **1.2.8.4. Thu nhập lao động gia đình (FLI)**

Là phần thu nhập mà hộ gia đình nhận được bao gồm lợi nhuận và chi phí cơ hội của lao động gia đình.

$$FLI = P + C_o$$

#### **1.2.8.5. Tỉ suất lợi nhuận (PCR)**

Nhằm đánh giá hiệu quả về lợi nhuận của chi phí đầu tư trên đất. Nó được xác định bởi % của lợi nhuận so với chi phí sản xuất.

$$PCR = \frac{Px100}{TC}$$

*Trong đó:*

PCR: tỉ suất lợi nhuận (%)

P: lợi nhuận trên 1 đơn vị diện tích

TC: tổng chi phí trên 1 đơn vị diện tích

Chỉ tiêu này được xem là hiệu quả kinh tế theo như khái niệm trên.

### 1.2.9) Mô hình lượng hóa

Hàm Cobb-douglas được sử dụng với mô hình tổng quát như sau:

$$Y = aX_1^{b_1} X_2^{b_2} \dots X_n^{b_n}$$

Y (*biến phụ thuộc*) là thu nhập lao động gia đình hay lợi nhuận của hộ gia đình trong năm.

a là hệ số hồi qui của mô hình.

$b_1, b_2, \dots, b_n$  là hệ số co giãn của biến phụ thuộc đối với các biến độc lập, các hệ số này được ước lượng bằng phương pháp hồi qui.

$X_1, \dots, X_n$  là những *biến độc lập* của mô hình.

### 1.3/ Các nghiên cứu thực tiễn ở Việt Nam

Theo nghiên cứu của Phan Kế Long (2007), cây cà phê được đưa vào Việt Nam lần đầu tiên là từ năm 1850. Giai đoạn đầu, cà phê chủ yếu trồng ở Ninh Bình, Quảng Bình. Từ 1920 trở đi, cây cà phê mới có diện tích đáng kể đặc biệt ở Đắk Lắk, nơi có điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết phù hợp. Khi mới bắt đầu, năng suất cà phê đạt rất thấp, chỉ từ 0,4 – 0,6 tấn/ha. Đến nay, diện tích cà phê trên cả nước trên 500.000 ha và sản lượng lên đến 1.000.000 tấn, năng suất bình quân 1,8 – 2 tấn/ha.

Trần Thị Quỳnh Chi (2005) đã thực hiện nghiên cứu mô tả thực tiễn quản lý tài nguyên (nước, phân bón, thuốc trừ sâu) của người nông dân trồng cà phê, so sánh với những khuyến cáo của các cơ quan nghiên cứu và hệ thống khuyến nông để đưa ra những khuyến nghị chính sách cho cấp trung ương và địa phương về vấn đề môi trường khí hậu, nước.

Theo nghiên cứu của Viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên (2007) cho thấy, có thể tưới nước tiết kiệm hơn mà vẫn bảo đảm năng suất. Ngay tại một số mô hình tưới nước trên diện tích cà phê trồng mới, với các dòng vô tính chọn lọc, năm đầu trồng mới chỉ cần tưới với lượng nước 120 lít/gốc/lần tưới, chu kỳ 20 đến 22 ngày và hai năm tiếp theo cũng chỉ cần tưới với lượng 240 lít/gốc/lần, chu kỳ 20 đến 22 ngày là đủ để cây phát triển bình thường trong mùa khô hạn. Khi diện tích cà phê



đã đưa vào kinh doanh ổn định, sau thu hoạch triển khai tưới với lượng nước cần tưới là 350 đến 600 lít/gốc/lần tưới, chu kỳ tưới 25 đến 30 ngày vẫn giúp cho cây cà phê phát triển tốt, đạt năng suất vụ sau từ 3 tấn đến 4 tấn cà phê nhân/ha trở lên (mỗi mùa khô, nhu cầu tưới nước cho cây cà phê 3 lần). Các mô hình tưới nước theo kỹ thuật mới này đã và đang áp dụng rộng rãi ở một số địa phương trọng điểm trồng cà phê vối của tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, nếu áp dụng máy móc kết quả nghiên cứu này vào tỉnh Đắk Nông thì không hoàn toàn phù hợp do lượng mưa tại Đắk Nông cao hơn Đắk Lắk, vì vậy cần có nghiên cứu bổ sung để xác định được biện pháp tưới nước hợp lý cho các hộ gia đình trồng cà phê tại tỉnh Đắk Nông.

Theo nghiên cứu của Lê Ngọc Bái (2007) về kỹ thuật chăm sóc cà phê tại Đắk Lắk, biện pháp tưới nước cho cây cà phê đã trở thành yếu tố quan trọng trong việc hình thành năng suất cao của ngành cà phê Việt Nam. Với năng suất cà phê bình quân khoảng 1,8 - 2 tấn/ha, đây là mức cao nhất thế giới (năng suất bình quân của các nước trồng cà phê thấp hơn, chỉ bằng 50 – 60% so với Việt Nam). Do đó, nhiều nông dân trồng cà phê có khuynh hướng sử dụng một lượng nước cao hơn nhiều so với nhu cầu của cây, điều này không những gây lãng phí mà còn làm mất chất dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng. Lê Ngọc Bái (2007) cũng chỉ ra rằng, việc sử dụng quá mức lượng phân bón tại các vùng chuyên canh cà phê thường cao hơn từ 10 – 23% so với yêu cầu dinh dưỡng của cây trồng, dẫn tới chi phí sản xuất cao.

Kết quả nghiên cứu của Lê Ngọc Bái (2007) về chi phí sản xuất cho thấy, trong tổng chi phí, phân bón chiếm tỷ lệ cao nhất khoảng 41%, kế đến là nước tưới (39%) và thu hoạch (8%). Các hoạt động còn lại mỗi thứ chỉ chiếm từ 2% - 3%, chủ yếu là chi phí thuê lao động. Tác giả này còn xác định lao động gia đình cũng là một nguồn quan trọng trong sản xuất cà phê. Lao động gia đình sử dụng để làm cỏ, bảo dưỡng bồn tưới, tỉa thưa, thu hoạch và vận chuyển. Chi phí lao động gia đình cao nhất là trong tỉa thưa, vận chuyển và thu hoạch, lần lượt chiếm 57%, 55% và 50% tổng chi phí nhân công. Kế đến là chi phí về làm cỏ và bảo dưỡng bồn tưới cây, lần lượt là 47% và 42%. Về sử dụng phân bón, kết quả cho thấy có tới 99% hộ điều tra đã từng sử dụng phân bón. Chỉ có 1% hộ chưa bao giờ sử dụng.

Việc bón phân cho cây cà phê, ngoài phân rất quan trọng là NPK thì có thể quan tâm bón thêm các nguyên tố trung và vi lượng thì sẽ có năng suất cao, phẩm chất tốt (Lê Xuân Đỉnh, 2007).

Theo Nguyễn Công Lý (2007), việc lạm dụng quá nhiều phân bón hóa học, chất kích thích, thuốc bảo vệ thực vật nhằm làm tăng năng suất cà phê trên một đơn vị diện tích sẽ làm cho chất lượng cà phê giảm xuống.

Theo Viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên (1999), việc bón phân hợp lý không những làm tăng thu nhập của nông dân do tiết kiệm chi phí phân bón và tăng năng suất, vừa tạo cho vườn cây phát triển bền vững và ổn định, vừa hạn chế sự ô nhiễm môi trường (Thông tấn xã Việt Nam, 2005).

Nghiên cứu của Phan Sỹ Hiếu (2004) về sản xuất cà phê ở Đắk Lắk cho thấy, nông hộ trồng cà phê nhận được rất ít các hỗ trợ kỹ thuật. Phần lớn các hộ không nhận được dịch vụ khuyến nông, đặc biệt là ở huyện Krông Bông tỷ lệ không nhận được dịch vụ khuyến nông ở các hộ giàu, trung bình và nghèo lần lượt là 100%, 95,2% và 94,7%.

Nguyễn Đăng Hào (2005) đã nghiên cứu về thị trường nông sản với quá trình tự do hóa thương mại. Sự dao động lớn của giá cả hàng hóa nông sản là nét đặc trưng lớn nhất của thị trường nông sản thế giới trong những năm vừa qua, trong lúc đó người sản xuất lại mù quáng chạy theo thị trường với một hệ thống thông tin không hoàn hảo, điều đó có thể làm cho thị trường càng dao động lớn hơn. Do đặc điểm nội tại của thị trường hàng hóa nông sản, nhìn chung độ co giãn cầu với giá thấp, trong khi đó phản ứng cung sản phẩm nông nghiệp lại trễ, một sự tăng giá nông sản tạm thời có thể làm cho người sản xuất đổ xô vào sản xuất, kết quả là làm cho cung hàng hóa nông sản ở những năm sau tăng nhanh. Hậu quả là giá nông sản bị sụp đổ và nếu tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng không tốt đến sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, các tác giả trên đã thực hiện những nghiên cứu về đánh giá sử dụng các yếu tố đầu vào đến sự ô nhiễm môi trường đất, nước trong sản xuất cà phê Đắk Lắk, kỹ thuật bón phân, tưới nước phù hợp cho cây cà phê tại Đắk Lắk, nghiên cứu về thị trường nông sản... Tuy nhiên, trong các đề tài nghiên cứu này, chưa có đề tài nào nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến hiệu quả kinh tế cây cà phê một tỉnh, đặc biệt là tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, trên cơ sở kế thừa và phát triển có chọn lọc các nghiên cứu tại tỉnh Đắk Lắk, kết quả nghiên cứu về cây cà phê tại tỉnh Đắk Nông trong đề tài này sẽ bổ sung cho những nghiên cứu trước, nó có thể làm cơ sở để tỉnh Đắk Nông qui hoạch phát triển, đề ra chiến lược sử dụng yếu tố đầu vào trong việc trồng cà phê nhằm đạt năng suất, hiệu quả cao.

#### **1.4/ Kinh nghiệm trên thế giới**

Tại Colombia, cà phê là ngành sử dụng nhiều lao động nhất, vì là nguồn sống của trên 500.000 gia đình, và cũng là mặt hàng nông sản xuất khẩu quan trọng nhất (Trung tâm xúc tiến Thương mại & Du lịch Đắk Lắk, 2006). Đoàn Triệu Nhật (2007) cho biết, ở Colombia, hiệp hội những người sản xuất cà phê Colombia có chủ trương áp dụng biện pháp quản lý vườn cây tốt hơn để nâng cao năng suất cà phê. Hiệp hội chủ trương tập trung sức vào việc nâng cao sản lượng cà phê chất lượng cao và sản phẩm cà phê giá trị gia tăng. Như vậy, Colombia là quốc gia đã rất chú trọng nâng cao sản lượng cà phê đi đôi với gia tăng chất lượng sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh, thúc đẩy xuất khẩu. Hiện nay cà phê Việt Nam đã không ngừng gia tăng về sản lượng nhưng chất lượng lại không được chú ý đúng mức, vì vậy trong mỗi hộ gia đình cần chú trọng nâng cao chất lượng cà phê theo khuyến cáo của các cơ quan hữu quan.

Ở Uganda, chính phủ đối phó giải quyết nạn khô hạn bằng cách đôn đốc các chủ vườn, lo tưới nước cho cà phê và trồng cây che bóng cho cà phê. Chính phủ cũng khuyến khích việc trồng 500 dòng cà phê chọn lọc có khả năng chống bệnh héo rũ được sản xuất từ phòng thí nghiệm và sẵn sàng cung cấp cho nông dân trong thời gian tới. Ở Indonesia, nhu cầu đối với cà phê Indonesia, đặc biệt là với cà phê chè loại hảo hạng tiếp tục tăng lên. Tỷ trọng cà phê vối xuất khẩu giảm từ 90% xuống dưới 80%, trong khi đó tỷ trọng xuất khẩu cà phê chè tăng lên đến 30%, trong đó cà phê chè hảo hạng chiếm tới 7%.

Qua xem xét những nghiên cứu, chính sách phát triển cà phê của các nước, Việt Nam chúng ta nên tập trung lai tạo các giống cà phê mới có khả năng chịu hạn,

bệnh, cho năng suất cao; chọn những vùng đất thích hợp phát triển diện tích cây cà phê chè để tạo giá trị tăng thêm trong việc xuất khẩu cà phê.

Để dự trữ cà phê đợi khi giá tăng mới bán, Brazil đã lập quỹ bảo hộ cà phê cho việc hỗ trợ cà phê niên vụ 2006 - 2007 là 1.578 tỷ đồng Real (Đoàn Triệu Nhật, 2007). Những vùng trồng cà phê có thể được hỗ trợ cho việc tạm trữ 10 triệu bao cà phê, để đón giá cao lên.

Tại Ấn Độ, khoảng 5 triệu người có cuộc sống gắn với cây cà phê, trong đó có 550.000 lao động. Để hỗ trợ cho bộ phận này, chính phủ Ấn Độ cho phép các nhà đầu tư 100% vốn nước ngoài đầu tư vào các khâu chế biến và kho tàng. Ở Kenya, chính phủ đã cấp giấy phép cho 32 tổ chức xuất khẩu mới, mở đường cho việc trực tiếp xuất khẩu, cho phép nông dân bỏ qua chợ bán đấu giá trung ương được thiết lập từ lâu (Đoàn Triệu Nhật, 2007).

Tại Burundi, cà phê đem lại thu nhập chính cho 800.000 hộ sản xuất nhỏ, đóng góp hơn 2/3 nguồn thu ngoại tệ của nước này (Lê Hồng Vân, 2007).

### 1.5/ Kết luận

Từ khái niệm và đặc điểm của sản xuất cho thấy nông nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng của mỗi nước, nó không những tạo ra lương thực, thực phẩm mà còn tạo ra các sản phẩm mong muốn khác cho con người.

Lý thuyết của các nhà kinh tế học cho thấy, quá trình phát triển nông nghiệp đi từ thấp đến cao. Khi thực hiện chuyên môn hóa sản xuất, dựa vào lợi thế về qui mô, áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ mới gắn với thị trường sẽ đạt hiệu quả kinh tế cao.

Các lý thuyết về tăng trưởng và phát triển nông nghiệp đã cho thấy tăng trưởng kinh tế phụ thuộc phát triển kỹ thuật hoặc trình độ công nghệ. Do có tiến bộ công nghệ nên đã thúc đẩy năng suất tăng nhanh trong nông nghiệp, góp phần tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Tiến bộ công nghệ không những làm tăng sản lượng mà còn làm tăng chất lượng sản phẩm. Trong ngành trồng trọt, đây là điều rất quan trọng vì tăng sản lượng phải đi đôi với tăng chất lượng mới đạt được hiệu quả. Đối với Việt Nam hiện nay, năng suất lao động nông nghiệp còn rất thấp so với các nước trong khu vực; lợi thế giá rẻ về nhân công đang mất dần, vì vậy cần chú ý phát triển kỹ thuật, công nghệ, đưa phương tiện cơ giới hóa vào canh tác, tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học mới tăng năng suất, hiệu quả kinh tế được, đồng thời phải đầu tư thâm canh, nâng cao trình độ, tay nghề của người sản xuất.

Qua những nghiên cứu thực tiễn ở Việt Nam cho thấy kiến thức nông nghiệp của hộ nông dân còn thấp, vì vậy để cải tiến, giúp cho hộ nông dân nâng cao kiến thức, nắm bắt kỹ thuật công nghệ mới và có thể phối hợp các nguồn lực đầu vào hiệu quả thì dịch vụ thông tin kỹ thuật nông nghiệp cần được hình thành trên nền tảng đầu tư của nhà nước, đó chính là hệ thống khuyến nông. Hệ thống khuyến nông được đầu tư phát triển không những từ một nguồn là nhà nước mà còn từ các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp qua mô hình xã hội hóa khuyến nông<sup>3</sup>.

---

<sup>3</sup> Đinh Phi Hồ (2007) 'Xã hội hóa khuyến nông: Mô hình công ty Bảo vệ thực vật An Giang', *Báo An Giang*, số 2688, thứ hai, 19/11/2007.

Đối với các nước trên thế giới, việc nâng cao sản lượng cà phê chất lượng cao và sản phẩm cà phê giá trị gia tăng là ưu tiên hàng đầu. Các quốc gia chú trọng nâng cao sản lượng cà phê đi đôi với gia tăng chất lượng sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh, thúc đẩy xuất khẩu. Một biện pháp để nâng cao năng suất cà phê là tưới đủ nước và trồng cây che bóng cho cà phê, thay thế những cây cà phê già cỗi bằng những giống cây mới. Để phát triển ngành hàng và thúc đẩy xuất khẩu, rất nhiều doanh nghiệp kinh doanh chế biến cà phê được thành lập có sự hỗ trợ của chính phủ để thu mua, chế biến, lưu trữ và bán vào những thời điểm thích hợp. Qua kinh nghiệm của các nước trồng cà phê trên thế giới, chúng ta có thể nghiên cứu, sàng lọc để áp dụng cho các khu vực trồng cà phê ở Tây Nguyên như Đắk Nông nhằm tăng năng suất, sản lượng và chất lượng, từ đó làm tăng uy tín, khả năng cạnh tranh của cà phê Việt Nam.

Trong chương 1 cũng đã đề cập đến lý thuyết về các yếu tố đầu vào cơ bản trong nông nghiệp, trong đó có vốn trong nông nghiệp, nguồn lao động nông nghiệp, đất nông nghiệp, công nghệ, nước tưới, phân bón. Các yếu tố này đều rất quan trọng, có ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng sản phẩm, lợi nhuận... Để có vốn đầu tư trong nông nghiệp thì ngoài nguồn vốn tích lũy từ bản thân khu vực nông nghiệp, các hộ nông dân còn được nhận vốn đầu tư từ ngân sách, vốn vay. Tín dụng nông thôn là một trong những kênh cung cấp vốn hiệu quả, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, vì vậy cần chú ý phát triển thị trường tín dụng nông thôn ở Việt Nam. Nguồn lao động nông nghiệp là yếu tố sản xuất đặc biệt tham gia vào quá trình sản xuất. Do đó, đầu tư nâng cao chất lượng nguồn lao động chính là đầu tư làm gia tăng giá trị yếu tố đầu vào đặc biệt này. Để nâng cao chất lượng nguồn lao động thì lao động đó phải được giáo dục và đào tạo. Đối với yếu tố công nghệ, phải đặc biệt chú trọng do nó được xem là đầu vào làm thay đổi phương pháp sản xuất, tăng năng suất lao động. Để tiết kiệm chi phí, hợp lý hóa qui trình chăm sóc cây công nông nghiệp, giúp cây phát triển ổn định, đạt hiệu quả nhưng không làm xấu môi trường đất, nước thì phương pháp tưới nước, bón phân hợp lý cần được nghiên cứu cụ thể để hộ nông dân áp dụng.

## CHƯƠNG 2

# THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CÀ PHÊ TỈNH ĐẮK NÔNG, VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI

### 2.1/ Sản xuất cà phê thế giới

#### 2.1.1) Xuất xứ cây cà phê

Theo trang từ điển Wikipedia (2007), từ cà phê trong tiếng Việt có gốc từ chữ café của tiếng Pháp. Theo truyền thuyết, những người dân ở Kaffa (thuộc Ethiopia ngày nay) phát hiện ra một loại cây có lá xanh thẫm, hoa trắng và quả màu đỏ giống như quả anh đào, họ uống nước ép ra từ loại quả đó và thấy tỉnh táo. Như vậy có thể coi rằng họ là những người đã biết được cây cà phê.

Vào thế kỷ thứ 14 những người buôn nô lệ đã mang cà phê từ Ethiopia sang vùng Ả Rập. Nhưng tới tận giữa thế kỷ thứ 15 người ta mới biết rang hạt cà phê lên và sử dụng nó làm đồ uống. Vùng Ả Rập chính là nơi trồng cà phê độc quyền trong giai đoạn này. Trung tâm giao dịch cà phê là thành phố cảng Mocha, hay còn được gọi là Mokka, tức là thành phố Al Mukha thuộc Yemen ngày nay (Wikipedia, 2007).

Tổ chức cà phê thế giới (2007) đã phân loại cà phê theo nguồn gồm: (1) Mild Arabica, gồm có hai nhóm là Colombia Mild - Cà phê Arabica Colombia và Other Mild - các loại cà phê Arabica khác. Trong đó, Colombia Mild bao gồm cà phê sản xuất ở Colombia, Kenya, và Tanzania. Những nước có sản phẩm cà phê xếp trong nhóm Other Mild bao gồm Guatemala, Mexico và Ấn Độ. (2) Cà phê Brazilian Natural, loại cà phê Arabica hàm lượng caffeine cao sản xuất ở Brazil và Ethiopia. (3) Nhóm cà phê Robusta từ tất cả các nguồn khác nhau. Trong nhóm này, Việt Nam hiện đang là nước sản xuất và xuất khẩu lớn nhất. Bên cạnh đó, Bờ Biển Ngà, Indonesia và Uganda cũng là những nước có sản lượng cà phê Robusta xuất khẩu lớn.

Trong điều kiện thông thường, cà phê nhóm Colombia Mild có giá thị trường cao nhất. Nhóm Other Mild là nhóm có giá thị trường cao thứ hai. Nhóm Brazilian Natural xếp thứ 3 và nhóm Robusta có giá trị thị trường thấp nhất.

## Hình 2.1: Cây cà phê vối



Hiện nay, cây cà phê được trồng tại hơn 50 quốc gia trên thế giới. Có ba dòng cây cà phê chính là cà phê Arabica, còn gọi là cà phê chè; cà phê Robusta còn gọi là cà phê vối và cà phê Excelsa còn gọi là cà phê mít. Chất lượng hay đẳng cấp của cà phê khác nhau tùy theo từng loại cây, từng loại hạt và nơi trồng khác nhau. Cà phê Robusta được đánh giá thấp hơn so với cà phê Arabica và giá cả theo đó cũng rẻ hơn. Loại cà phê đắt nhất và hiếm nhất thế giới tên là Kopi Luwak hay còn gọi là cà phê chồn của Indonesia và Việt Nam (Wikipedia, 2007).

Không giống như các loại đồ uống khác, chức năng chính của cà phê không phải là giải khát. Nhiều người uống nó với mục đích tạo cảm giác hưng phấn. Theo nghiên cứu của một nhà hóa học thì cà phê là một nguồn quan trọng cung cấp các chất chống ôxi hóa cho cơ thể, vai trò mà trước đây người ta chỉ thấy ở hoa quả và rau xanh. Những chất này cũng gián tiếp làm giảm nguy cơ bị ung thư ở người (Wikipedia, 2007).

### 2.1.2) Sản xuất và xuất khẩu cà phê trên thế giới

#### 2.1.2.1. Sản xuất

Hiện nay, có nhiều nước sản xuất và xuất khẩu cà phê lớn trên thế giới, trong đó Brazil là nước sản xuất cà phê lớn nhất với sản lượng trên 2 triệu tấn hàng năm, chiếm 25% thị trường quốc tế (Phan Sỹ Hiếu, 2004). Các nước xuất khẩu lớn khác là Việt Nam, Colombia, Indonesia, Mexico, Ấn Độ, Guatemala, Ethiopia, Uganda, Costa Rica, Peru, Burundi và El Salvador. Những nước tiêu thụ cà phê lớn nhất là Mỹ, Đức, Pháp, Nhật Bản và Ý.

Tại Brazil, hiện tượng La Nina xuất hiện khiến cho trời khô ráo và lạnh hơn, điều này làm gia tăng sưng giá ở các đồn điền cà phê. Niên vụ 2007 - 2008, sản lượng cà phê của Brazil chỉ đạt khoảng 31 - 32 triệu bao (60 kg/bao) với năng suất bình quân đạt 15 - 15,5 bao/ha. Diện tích trồng cà phê trong năm 2007 của Brazil dự báo khoảng 2,09 triệu ha, giảm 3% so với năm 2006, trong khi số lượng cây cà phê cũng giảm 3%, xuống còn 5,48 triệu cây (Bộ NN&PTNT, 2007).

Colombia là nước sản xuất cà phê lớn thứ ba thế giới sau Brazil và Việt Nam, sản phẩm chủ yếu là cà phê Arabica. Ngành cà phê chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất nông nghiệp Colombia, và đang phát triển mạnh mẽ nhất trong một thập kỷ

qua. Sản lượng cà phê của Colombia niên vụ 2007 - 2008 dự kiến tăng 200.000 bao so với năm trước lên 12,4 triệu bao (VICOFA, 2008). Tăng trưởng sản xuất chủ yếu là nhờ chương trình phục hồi và trồng mới cây cà phê ở khu vực phía nam Colombia. Chương trình này được triển khai thực hiện từ giữa năm 1998 đến năm 2004, nhờ đó sản xuất cà phê của Colombia khá bền vững trong vài năm trở lại đây.

Indonesia đặt mục tiêu sẽ trở thành nước sản xuất cà phê chất lượng cao hàng đầu thế giới vào năm 2025. Hiện tại, Indonesia là nhà sản xuất và xuất khẩu cà phê đứng thứ 4 thế giới, với năng suất 0,792 tấn/ha/năm (Vinanet, 2008), sau Việt Nam, Colombia và Brazil mặc dù diện tích trồng cà phê của nước này lớn thứ 2 thế giới. Chiến lược cà phê của Indonesia đến năm 2025 là tăng khối lượng xuất khẩu, tăng giá trị gia tăng để có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Hiện Indonesia không còn xuất khẩu cà phê nguyên liệu thô nhưng chất lượng cà phê đã qua chế biến của nước này vẫn chưa được khách hàng đánh giá cao.

Tại Mexico, sản lượng cà phê niên vụ 2007 - 2008 ước đạt 4,5 triệu bao, tăng 7% so với niên vụ trước. Sản lượng tăng là nhờ thời tiết thuận lợi và độ ẩm cao tại những khu vực trồng cà phê (VICOFA, 2008).

Không được thuận lợi như Mexico, theo Viện cà phê Costa Rica, niên vụ 2007 - 2008, sản lượng cà phê của nước này ước đạt 1,8 triệu bao, giảm 0,1 triệu bao so với kế hoạch do dịch nấm *mycena citricolor* bùng phát (Bộ NN&PTNT, 2008).

Theo cơ quan phát triển cà phê Uganda, mùa mưa bắt đầu sớm không những sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của hạt cà phê tại các khu vực sản xuất cà phê quan trọng ở phía đông, tây và trung của nước này mà còn hỗ trợ cho vụ mùa chính tại Masaka và vùng tây nam. Do điều kiện thời tiết tại các khu vực này trong thời gian qua khá thuận lợi, do đó sản lượng niên vụ 2007 - 2008 dự đoán sẽ tăng 10% so với niên vụ trước, sản lượng cà phê sẽ đạt 2,2 triệu bao so với 2 triệu bao trong vụ trước (Bộ NN&PTNT, 2008).

Sản lượng cà phê của Burundi niên vụ 2007 - 2008 dự kiến sẽ giảm ít nhất là 50% so với năm ngoái do cây cà phê đã già và đất bạc màu. Theo Ủy ban cà phê Burundi cho biết, ước tính sản lượng chỉ đạt khoảng 10.000-15.000 tấn so với 31.000 tấn niên vụ trước (Bộ NN&PTNT, 2008). Đây có lẽ là mức suy giảm sản lượng nhiều nhất cho một vụ cà phê, trước hết là do các cây cà phê đã quá già, thêm vào đó đất đai ngày càng trở nên bạc màu. Mặc dù vậy, cà phê đem lại thu nhập chính cho 800.000 hộ sản xuất nhỏ tại Burundi, đóng góp hơn 2/3 nguồn thu ngoại tệ của nước này (Bộ NN&PTNT, 2008).

**Bảng 2.1: Sản lượng cà phê của một số quốc gia trên thế giới***ĐVT: tấn*

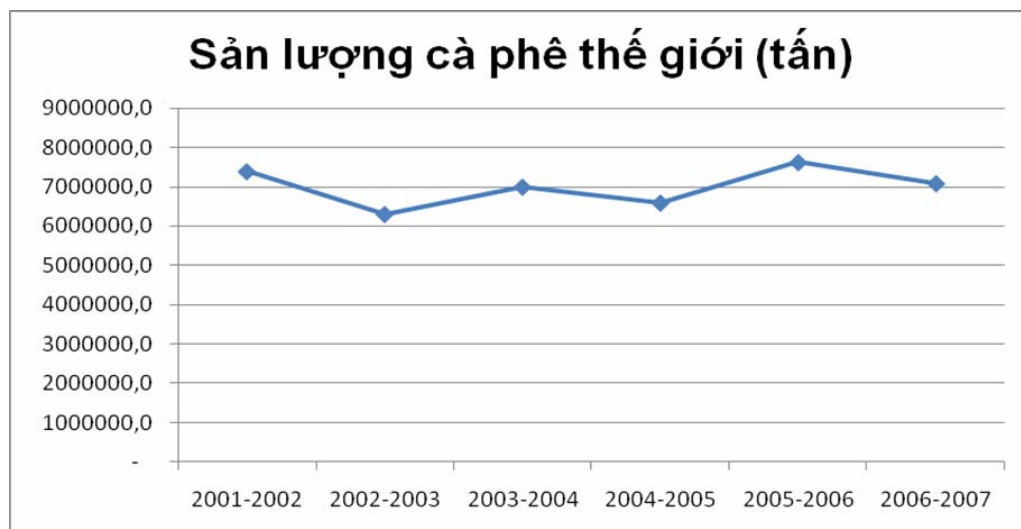
STT	QUỐC GIA	SẢN LƯỢNG CÁC NIÊN VỤ					
		2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007
1	Brazil	2.908.800	1.729.200	2.356.320	1.976.640	2.550.720	2.024.400
2	Colombia	713.340	671.820	721.980	739.740	767.340	744.000
3	Costa Rica	113.580	106.980	113.220	106.680	94.200	114.000
4	Ethiopia	221.580	232.440	274.080	240.180	278.160	343.980
5	India	275.280	270.480	275.520	274.020	285.000	291.000
6	Indonesia	407.100	394.260	452.160	519.540	399.000	420.000
7	Mexico	261.000	252.000	232.020	253.500	252.000	261.000
<b>8</b>	<b>Vietnam</b>	<b>693.300</b>	<b>676.860</b>	<b>850.440</b>	<b>855.700</b>	<b>1.107.300</b>	<b>957.000</b>

*Nguồn: ICO, 2008.*

Qua bảng 2.1 cho thấy, Việt Nam là nước đứng thứ hai thế giới về sản xuất cà phê. Riêng cà phê Robusta xuất khẩu, Việt Nam đứng trên cả Brazil và trở thành nhà xuất khẩu mặt hàng này lớn nhất thế giới (VICOFA, 2007). Sản lượng cà phê Việt Nam có xu hướng tăng trong giai đoạn từ cuối năm 2005 đến nay do các địa phương mở rộng diện tích cà phê, đồng thời năng suất bình quân đã từng bước được cải thiện ở mỗi địa phương, khu vực.



**Hình 2.2: Đồ thị sản lượng cà phê thế giới qua các niên vụ**



*Nguồn: ICO, 2008.*

Hình 2.2 cho thấy, sản lượng cà phê thế giới biến động tăng giảm qua mỗi niên vụ, nguyên nhân do qui luật sinh học của cây cà phê, thông thường cứ một năm được mùa thì năm sau thất mùa, hơn nữa sản lượng cà phê mỗi quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết, nếu thời tiết thuận lợi, mưa nhiều thì sản lượng đạt cao và ngược lại.

### 2.1.2.2. Xuất khẩu

**Bảng 2.2: Sản lượng cà phê xuất khẩu của một số quốc gia trên thế giới từ tháng 2/2007 – tháng 1/2008**

*ĐVT: bao (60kg/bao)*

STT	QUỐC GIA	T2/07 - T1/08	T2/06 - T1/07	SO SÁNH (%) (3)/(4)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Brazil	27.919.548	27.862.102	100,21
2	Colombia	11.455.303	10.984.001	104,29
3	Costa Rica	1.414.665	1.325.937	106,69
4	El Salvador	1.215.536	1.315.654	92,39
5	Guatemala	3.824.516	3.301.943	115,83
6	Honduras	3.337.640	2.853.490	116,97
7	India	2.997.042	3.660.072	81,88
8	Indonesia	4.427.367	5.109.066	86,66
9	Mexico	2.925.836	2.635.657	111,01
<b>10</b>	<b>Vietnam</b>	<b>16.859.217</b>	<b>15.217.053</b>	<b>110,79</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ ICO, 2008.*

Bảng 2.2 cho thấy, sản lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam đứng thứ hai thế giới, chỉ sau Brazil. Đa số các quốc gia có sản lượng xuất khẩu trong giai đoạn tháng 2/2007 – tháng 1/2008 cao hơn giai đoạn tháng 2/2006 – tháng 1/2007, nguyên nhân do sản lượng sản xuất tăng ở mỗi quốc gia, đồng thời nhu cầu nhập khẩu cà phê cũng tăng trên thế giới.

### 2.1.2.3. Giá bán

**Bảng 2.3: Giá cà phê Robusta tại thị trường New York và thị trường French năm 2005 - 2008 (tháng 1+ tháng 2/2008)**

*DVT: US Cent/lb, 1lb = 0,454kg.*

STT	NĂM	GIÁ BÌNH QUÂN
1	2005	50,55
2	2006	67,55
3	2007	86,60
4	2008	107,36

*Nguồn: ICO, 2008.*

Bảng 2.3 cho thấy, giá cà phê trên thị trường thế giới đã được hồi phục sau thời kỳ khủng hoảng, giá năm 2005 – 2007 đã từng bước tăng lên, năm 2008 đã vượt ngưỡng 100 US Cent/lb, xấp xỉ bằng thời kỳ đỉnh cao 1994 - 1996.

### 2.1.2.4. Nhận định về sản xuất cà phê thế giới

Qua phân tích, đánh giá sản lượng cà phê của các quốc gia niên vụ 2007 - 2008, sản lượng cà phê thế giới dự kiến đạt 120 triệu bao, giảm đáng kể so với 131,1 triệu bao của vụ trước (ICO, 2008). Số liệu về cung thấp hơn trong vụ 2007 - 2008 cho thấy hạn hán và sương giá tại Brazil là những nhân tố chính khiến cho cung trở nên khan hiếm. Những dự báo đều cho biết thế giới vẫn thiếu hụt cung do khí hậu, thời tiết không thuận lợi ở Indonesia và một số nước. Do đó, dự báo giá cà phê thế giới năm 2009 có thể tăng so với năm 2008.

### 2.1.3) Tình hình tiêu thụ cà phê

**Bảng 2.4: Nhập khẩu cà phê của của các quốc gia lớn trên thế giới năm 2007**

STT	QUỐC GIA	ĐVT	LƯỢNG NHẬP KHẨU NĂM 2007
1	Mỹ	Bao	24.224.541
2	Đức	Bao	19.559.979
3	Ý	Bao	8.364.274
4	Nhật	Bao	7.586.173
5	Pháp	Bao	6.353.012
6	Tây Ban Nha	Bao	5.114.612
7	Các nước khác	Bao	28.722.025
	<b>Cộng</b>		<b>99.924.616</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ ICO, 2008.*

Như đã phân tích ở chương 1, cây cà phê chỉ thích nghi với những vùng có điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp, vì vậy các quốc gia này không trồng được cà phê hoặc có trồng nhưng sản phẩm không đủ cung cấp cho thị trường nội địa nên phải nhập khẩu. Theo bảng 2.4, đứng đầu các nước nhập khẩu cà phê là Mỹ, kế đến là Đức, Ý, Nhật.

Người Phần Lan uống nhiều cà phê nhất thế giới. Năm 1998 mỗi người Phần Lan tiêu thụ khoảng 11,3 kg cà phê, tương đương với 1.737 tách mỗi năm hay 5 tách mỗi ngày (Wikipedia, 2007). Nước tiêu thụ cà phê lớn nhất thế giới là Mỹ. Năm 1998 người dân nước này sử dụng 1.148.000 tấn cà phê (so với 58.000 tấn của Phần Lan). Đến năm 2007, nước Mỹ đã nhập khẩu 1.453.472,46 tấn cà phê (Bảng 2.4). Trung bình mỗi người Mỹ tiêu thụ 4,8 kg hay 646 tách một năm (1,8 tách một ngày). Mỗi người Đức uống trung bình 4 tách cà phê một ngày, tương đương với 160 lít hay 6,7 kg một năm (Wikipedia, 2007). Vì vậy cà phê là thức uống được ưa thích nhất của người Đức đứng trước bia. Ở Việt Nam, lượng cà phê tiêu thụ nội địa còn rất khiêm tốn. Mỗi người Việt Nam một năm chỉ dùng hết khoảng nửa kg cà phê, bằng một phần mười các nước Châu Âu.

## 2.2/ Sản xuất cà phê tỉnh Đắk Nông và Việt Nam

### 2.2.1) Tổng quan về tỉnh Đắk Nông, tình hình phát triển kinh tế xã hội

#### 2.2.1.1. Tổng quan

Đắk Nông là tỉnh mới được thành lập từ 01/01/2004 theo Nghị quyết Quốc hội số 22/2003/QH, ngày 26/11/2003 và Quyết định số 1413/QĐ-TTg, ngày 26/12/2003

của Thủ tướng chính phủ, trên cơ sở tách từ 6 huyện phía Nam của tỉnh Đắk Lắk, có diện tích tự nhiên 651.000 ha, dân số 400.000 người với 31 dân tộc anh em sinh sống (Bộ KH&ĐT, 2007); Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk, phía Đông giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Tây giáp Campuchia, phía Nam giáp tỉnh Bình Phước. Đắk Nông là tỉnh miền núi có độ cao khoảng 800 – 900m, có nơi lên đến 1.970m so với mực nước biển. Trung tâm của Đắk Nông là thị xã Gia Nghĩa, (trước năm 1975 là thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Quảng Đức) cách thành phố Buôn Ma Thuột 125km, thành phố Hồ Chí Minh 240km.

Cơ cấu hành chính của tỉnh có 1 thị xã, 7 huyện (Gia Nghĩa, Đắk Glong, Đắk Rlập, Đắk Song, Đắk Mil, Cư Jut, Tuy Đức và Krông Nô) gồm 52 xã, thị trấn, trong đó có 6 xã biên giới (Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông, 2007).

Đắk Nông nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm 22 - 23,3<sup>0</sup>C, lượng mưa bình quân cả năm hơn 2.400mm, trong khi lượng mưa bình quân của tỉnh Đắk Lắk chỉ khoảng 1830mm/năm (Sở Khoa học công nghệ tỉnh Đắk Nông, 2008). Khí hậu Đắk Nông chia thành hai mùa riêng biệt, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 tới tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Đắk Nông là một trong những tỉnh nghèo nhất Việt Nam với thu nhập bình quân đầu người năm 2005 là 279USD (Trang, 2006). Nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Cà phê, tiêu là những loại cây trồng đem lại thu nhập chính cho các hộ gia đình.

Tỉnh Đắk Nông có diện tích đất nông nghiệp trên 163 nghìn ha, diện tích đất lâm nghiệp gần 383 nghìn ha, tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào, thích hợp cho ngành công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu (Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông, 2007).

Đắk Nông có diện tích đất canh tác màu mỡ, chủ yếu là đất đỏ bazan, thời tiết khí hậu mát mẻ, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cà phê.

#### **2.2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001 - 2005**

Tổng sản phẩm xã hội năm 2004 đạt 1.789 tỷ đồng (giá so sánh 1994), năm 2005 đạt 2.023 tỷ đồng, tăng 54% so với năm 2000; nhịp độ tăng bình quân hàng năm 9,2%, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra là 9 - 9,5%; trong đó: ngành công nghiệp - xây dựng tăng 32,3%, các ngành dịch vụ tăng 24,6%; ngành nông lâm nghiệp đạt 5,2% (Bộ KH&ĐT, 2007).

##### *Đánh giá đối với ngành nông nghiệp - lĩnh vực trồng trọt:*

Do có đặc điểm thổ nhưỡng của đất đỏ bazan và khí hậu mát mẻ nên cây công nghiệp dài ngày được trồng ở hầu hết các địa phương của tỉnh, nó được xem là cây công nghiệp thế mạnh, tạo nhiều sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, đem lại thu nhập chính cho nông dân và góp phần tăng trưởng GDP.

##### *Về công nghiệp:*

Ngành công nghiệp có mức tăng trưởng khá cao, nhưng do điểm xuất phát thấp nên vẫn chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế, qui mô sản xuất nhỏ bé, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, công nghệ lạc hậu.

*Về dịch vụ:*

Hoạt động thương mại chủ yếu do thành phần kinh tế ngoài nhà nước đảm nhiệm, chiếm 98,7%. Thương nghiệp nhà nước chiếm một tỉ trọng không đáng kể 1,3%. Ngành thương mại dịch vụ đã thu hút 5.718 lao động (Bộ KH&ĐT, 2007).

Hoạt động ngân hàng cơ bản đáp ứng nhu cầu vay vốn của các thành phần kinh tế, phát triển sản xuất kinh doanh.

*Kim ngạch xuất nhập khẩu 9 tháng năm 2007:*

Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Đắk Nông 9 tháng đầu năm 2007 vượt 100 triệu USD (UBND tỉnh Đắk Nông, 2007). Cà phê là mặt hàng dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu của Đắk Nông. Trong 9 tháng đầu năm 2007, do giá cả các mặt hàng nông sản luôn ổn định ở mức giá cao đã góp phần thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Đắk Nông lần đầu tiên đạt được 116 triệu USD, đạt 74,83% kế hoạch năm, tăng 10,68% so với cùng kỳ năm 2006. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: cà phê nhân 46.500 tấn, tiêu hạt 3.925 tấn, điều nhân 5.286 tấn, tinh bột sắn 583 tấn, trà ô long 33 tấn. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 36,6 triệu USD, chủ yếu nhập máy móc thiết bị (UBND tỉnh Đắk Nông, 2007).

## **2.2.2) Diện tích, sản lượng cà phê tỉnh Đắk Nông và Việt Nam**

### **2.2.2.1. Sự hình thành và phát triển cây cà phê ở Việt nam**

Cây cà phê đầu tiên được đưa vào Việt Nam từ năm 1850, mãi đến đầu thế kỷ 20 mới được phát triển trồng ở một số đồn điền của người Pháp. Đến năm 1930, ở Việt Nam đã phát triển được 5.900 ha diện tích cà phê (VICOFA, 2008).

Trong thời kỳ những năm 1960 - 1970, cây cà phê được phát triển ở một số nông trường quốc doanh thuộc các tỉnh miền Bắc, giai đoạn cao nhất năm 1964 - 1966 đã đạt tới 13.000 ha song không bền vững do sâu bệnh ở cà phê chè và do các yếu tố tự nhiên không phù hợp so với cà phê vối, nên một số lớn diện tích cà phê phải thanh lý. Cho đến năm 1975, diện tích cà phê của cả nước đạt trên 13.000 ha, cho sản lượng 6.000 tấn (VICOFA, 2008).

Sau 1975, cà phê ở Việt Nam được phát triển mạnh tại các tỉnh Tây Nguyên nhờ có vốn từ các hiệp định hợp tác liên chính phủ với các nước: Liên xô cũ, CHDC Đức, Bungary, Tiệp khắc và Ba Lan (VICOFA, 2008). Trên cơ sở này, từ 1986 phong trào trồng cà phê phát triển mạnh trong nhân dân, đến nay đã có trên 500.000 ha, sản lượng đạt trên dưới 1.000.000 tấn/năm.

Ngành cà phê nước ta đã có những bước phát triển nhanh vượt bậc. Chỉ trong vòng 15 - 20 năm trở lại đây chúng ta đã đưa sản lượng cà phê cả nước tăng lên gấp nhiều lần.

Ngoài cà phê vối đang chiếm gần hết diện tích và sản lượng, Việt Nam đang thực hiện một chương trình mở rộng diện tích cà phê chè nhằm mục đích nâng cao kim ngạch và chất lượng cà phê xuất khẩu.

Trong các tỉnh Tây Nguyên có trồng cà phê, Đắk Nông là tỉnh trồng cà phê tương đối muộn, đa số các hộ trồng cà phê tự phát từ 1995 đến nay. Trong giai đoạn đầu, năng suất cà phê của tỉnh chỉ đạt khoảng 1,5 tấn/ha, đến nay năng suất bình quân chung toàn tỉnh đã tăng lên khoảng 2 tấn/ha. Mức năng suất cà phê tỉnh Đắk Nông hiện nay vẫn chưa cao bằng tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng do các hộ dân còn thiếu kinh nghiệm, kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê, mức độ đầu tư thâm canh, trình độ sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế nên năng suất, chất lượng và hiệu quả đạt được không cao. Tuy nhiên, cây cà phê vẫn được xem là cây công nghiệp thế mạnh của tỉnh Đắk Nông, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đem lại thu nhập cho nhiều hộ nông dân, góp phần vào tăng trưởng GDP hàng năm.

#### **2.2.2.2. Diện tích, sản lượng cà phê tỉnh Đắk Nông và Việt Nam**

Theo thống kê của Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông (2007), trên địa bàn toàn tỉnh hiện có khoảng 71.100 ha cà phê, sản lượng thu hoạch trong niên vụ 2006-2007 đạt khoảng 145.000 tấn cà phê nhân.

Cũng như nhiều tỉnh khác, việc sản xuất cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Nông hiện nay hoàn toàn là do các hộ nông dân thực hiện nên diện tích thường nhỏ lẻ, gia đình nhiều thì có khoảng 5 - 10 ha, gia đình ít thì khoảng 0,5 - 0,7 ha (Nguyễn Công Lý, 2007).

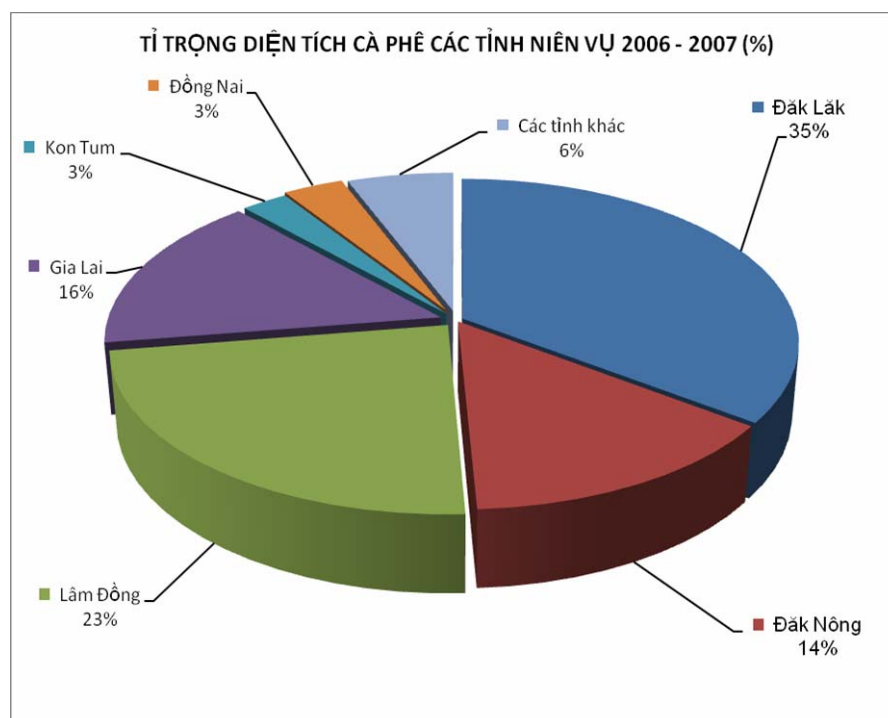
Do giá cà phê lên cao, với thời giá hiện nay một ha có thể cho doanh thu khoảng 70 - 80 triệu đồng, vì vậy nông dân tỉnh Đắk Nông đang tăng cường trồng mới, mở rộng diện tích cà phê. Chỉ riêng mùa mưa 2007, toàn tỉnh đã trồng mới gần 800ha cà phê, trong đó huyện Đắk Song trồng mới 400ha, Đắk Glong gần 200ha và huyện Tuy Đức 120ha (Báo điện tử Sài Gòn Giải phóng, 2007). Nhiều diện tích được trồng trên chính phần đất trước đây đã phá bỏ cà phê để chuyển sang trồng các loại cây khác. Việc người dân ồ ạt trồng mới cà phê sẽ phá vỡ quy hoạch về cơ cấu cây trồng của Đắk Nông. Mặt khác, do phát triển diện tích cà phê một cách tự phát, không chú ý đến chất lượng sản phẩm thì người nông dân sẽ khó tránh khỏi thua thiệt khi cà phê bị ép giá.

**Bảng 2.5: Diện tích, sản lượng cà phê các tỉnh niên vụ 2006 - 2007**

STT	TỈNH	DIỆN TÍCH (Ha)	SẢN LƯỢNG (Tấn)	NĂNG SUẤT BÌNH QUÂN (Tấn/Ha)
1	Đắk Lắk	178.000	395.000	2,22
2	Đắk Nông	71.100	145.000	2,04
3	Lâm Đồng	117.920	243.000	2,06
4	Gia Lai	79.130	100.000	1,26
5	Kon Tum	13.000	15.000	1,15
6	Đồng Nai	17.000	24.000	1,41
7	Các tỉnh khác	29.850	35.000	1,17
	<b>Tổng cộng</b>	<b>506.000</b>	<b>957.000</b>	<b>1,89</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ GSO, 2007; ICO, 2008; Trung tâm xúc tiến thương mại TP.HCM, 2007; Trang thông tin điện tử Đà Lạt, 2008.*

**Hình 2.3: Đồ thị tỉ trọng diện tích cà phê các tỉnh niên vụ 2006 - 2007**



*Nguồn: GSO, 2007; ICO, 2008; Trung tâm xúc tiến thương mại TP.HCM, 2007; Trang thông tin điện tử Đà Lạt, 2008.*

Qua bảng 2.5 và hình 2.3 cho thấy, các tỉnh Tây Nguyên có diện tích trồng cà phê rất lớn, chiếm 91% diện tích cà phê của cả nước. Về sản lượng niên vụ 2006 – 2007, năm tỉnh Tây Nguyên đã tạo ra 898.000 tấn cà phê nhân, chiếm 93,8% tổng sản lượng của cả nước. Cà phê của Việt Nam niên vụ 2006 – 2007 đã đạt 957.000 tấn, năng suất bình quân 1,89 tấn/ha. Đây là mức năng suất rất cao so với các quốc gia trồng cà phê trên thế giới. Nếu cứ duy trì và từng bước tăng năng suất, đồng thời chú ý cải thiện chất lượng thì cà phê Việt Nam sẽ tăng sức cạnh tranh và gia tăng kim ngạch xuất khẩu trong các niên vụ tới.

Nếu xét trong phạm vi năm tỉnh Tây Nguyên thì Đắk Nông là tỉnh có diện tích lớn thứ tư nhưng sản lượng lại đứng thứ ba, điều này cho thấy ảnh hưởng thuận lợi của lượng mưa hàng năm cao đồng thời nông hộ đã có những cải tiến trong phương pháp, kỹ thuật trồng cà phê. Tuy nhiên, để có năng suất bình quân bằng tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, thì cần phải sử dụng các yếu tố đầu vào khoa học, hợp lý hơn, kết hợp sử dụng giống mới, tăng cường cơ giới hóa mới đạt mục tiêu đề ra.

Trong tổng số 506.000 ha cà phê, các nông trường và các doanh nghiệp nhà nước, gồm có các doanh nghiệp Trung ương và các doanh nghiệp địa phương, chỉ nắm giữ 10-15%, còn lại 85-90% thuộc về các hộ nông dân, các chủ trang trại. Quy mô trang trại không lớn lắm, với diện tích trung bình từ 5 đến 10 ha. Trang trại lớn có từ 30-50 ha nhưng số này chưa nhiều, chủ yếu tập trung ở Đắk Lắk (VICOFA, 2008).



**Bảng 2.6: Diện tích, sản lượng cà phê Việt Nam qua các niên vụ**

STT	NIÊN VỤ	DIỆN TÍCH (Ha)	SẢN LƯỢNG (Tấn)
1	1989 – 1990	119.300	92.000
2	1990 – 1991	115.100	100.000
3	1991 – 1992	103.700	119.200
4	1992 – 1993	101.300	136.100
5	1993 – 1994	123.900	180.000
6	1994 – 1995	186.400	218.000
7	1995 – 1996	254.200	316.900
8	1996 – 1997	340.300	420.500
9	1997 – 1998	370.600	427.400
10	1998 – 1999	477.700	553.200
11	1999 – 2000	561.900	602.500
12	2000 – 2001	565.300	640.600
13	2001 – 2002	522.200	693.300
14	2002 – 2003	510.200	676.860
15	2003 – 2004	496.800	850.440
16	2004 – 2005	497.400	855.700
17	2005 – 2006	498.600	1.107.300
18	2006 – 2007	506.000	957.000

*Nguồn: GSO, 2007, 2008; ICO, 2008.*

Nhìn chung, diện tích cà phê Việt Nam có xu hướng tăng trong giai đoạn từ 1989 - 2007. Riêng giai đoạn 2001 – 2004, diện tích cà phê Việt Nam sụt giảm do ảnh hưởng của khủng hoảng cà phê trên thế giới, giá cà phê giảm xuống rất thấp. Việc giá cà phê xuống thấp đã làm nông dân bị lỗ và họ không đầu tư chăm sóc toàn bộ rẫy cà phê mà chỉ chú ý vào những lô cà phê có năng suất, chất lượng tốt, số còn lại họ chặt bỏ những cây già cỗi hoặc kém phát triển.

Bảng 2.6 cũng cho thấy, sản lượng cà phê Việt Nam đã tăng dần qua các năm, nhưng tăng nhanh kể từ năm 2004, do giá cà phê tăng, nông dân đã chú trọng đầu tư

thâm canh và có những cải tiến trong phương pháp trồng, chăm sóc, sử dụng các yếu tố đầu vào hiệu quả hơn. Trong niên vụ 2005 - 2006, sản lượng cà phê nhảy vọt do điều kiện thời tiết thuận lợi, mưa nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên. Tuy nhiên, sản lượng niên vụ 2006 - 2007 lại giảm do ảnh hưởng bởi thời tiết khô hạn (Bản tin thị trường, 2007).

Dự báo sản lượng cà phê vối của Việt Nam trong niên vụ 2007 - 2008 sẽ tăng khoảng 10 - 20% nhờ cây cà phê đã phục hồi sau vụ hạn hán năm trước (Báo Tiền Phong, 2008).

### **2.2.2.3. Thu hoạch, chế biến cà phê**

Các hộ nông dân ở Đắk Nông thường hái một lượt cả quả cà phê xanh lẫn quả chín để tránh tình trạng mất cấp và giảm chi phí trong thu hoạch. Việc thu hoạch như vậy ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng cà phê, màu hạt cà phê bị thâm, không đồng đều.

Việc mua bán cà phê nhân chỉ mang tính thỏa thuận giữa người mua và người bán, không theo một quy chuẩn nào nên chưa tạo ra sức ép thúc đẩy đổi mới công nghệ chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm cà phê.

Nhìn chung, tại tỉnh Đắk Nông, công nghệ chế biến cà phê còn lạc hậu. Hiện nay, sản phẩm cà phê do người dân thu hái về chủ yếu được xử lý ở từng hộ bằng cách phơi khô trên nền xi măng hoặc nền đất. Trong khi đó, hiện toàn tỉnh chỉ mới có 7 doanh nghiệp chế biến cà phê, gồm 3 doanh nghiệp chế biến theo công nghệ khô, chủ yếu mua cà phê xô về tái chế để xuất khẩu; 4 doanh nghiệp chế biến theo công nghệ ướt với công suất nhỏ từ 2 -14 tấn quả tươi/giờ (Nguyễn Công Lý, 2007).

Ở hầu hết các tỉnh Tây Nguyên khác, cà phê vối ít được chế biến ướt, chỉ tập trung theo phương pháp cổ truyền là phơi khô, xát vỏ như tại tỉnh Đắk Nông nên màu sắc cà phê nhân không đẹp, tỷ lệ hạt bị dập, vỡ cao, đó là chưa kể trong vụ thu hoạch do gặp mưa nhiều, cà phê được hái về đổ thành đống không có sân phơi bị ẩm mốc, bị đen dẫn đến chất lượng kém... giá cả vì thế không cạnh tranh.

### **2.2.2.4. Kim ngạch xuất khẩu**

Như đã nêu phần trên, cây cà phê là một trong những cây trồng chủ lực của tỉnh Đắk Nông, hàng năm mang lại giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn cho tỉnh.

Trong quý 1-2007, Đắk Nông xuất khẩu cà phê với số lượng trên 22 ngàn tấn, đạt kim ngạch 30 triệu USD. Đứng đầu về xuất khẩu là tỉnh Đắk Lắk với số lượng trên 115 ngàn tấn cà phê, đạt kim ngạch 168 triệu USD, tăng 32,4% về giá, 47% về sản lượng và 95,6% về kim ngạch so với cùng kỳ. Thứ ba là tỉnh Lâm Đồng, đã xuất khẩu trên 19 ngàn tấn, đạt trên 28 triệu USD (VICOFA, 2007).

Trong những năm qua, cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, tỉnh Đắk Nông đã gặp nhiều khó khăn trong việc xuất khẩu cà phê vì sản phẩm này của tỉnh chưa có thương hiệu. Rút kinh nghiệm từ tỉnh Đắk Lắk trong việc xây dựng và phát triển thương hiệu cà phê Buôn Ma Thuột, hiện nay người trồng cà phê ở huyện

Đắk Mil đang xúc tiến xây dựng nhãn hiệu tập thể cho mặt hàng cà phê của mình với thương hiệu cà phê Đức Lập. Khi thương hiệu này được đăng ký bảo hộ và khai thác tốt sẽ cải thiện được những khó khăn trong việc xuất khẩu cà phê và nâng cao chất lượng, giá trị cho mặt hàng cà phê của Đắk Nông.

Về thị trường xuất khẩu cà phê, hiện nay Việt Nam đã xuất khẩu sang 71 nước và vùng lãnh thổ (Báo điện tử Vinanet, 2007). Thị trường xuất khẩu chính của cà phê Việt Nam là các nước: Đức, Mỹ, Tây Ban Nha, Ý, Anh, Pháp, Nhật Bản, Bỉ, Hà Lan, Ba Lan, trong đó Đức và Mỹ luân phiên là 2 thị trường tiêu thụ cà phê nhiều nhất của Việt Nam. Tuy nhiên, giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam còn thấp và bị phụ thuộc hoàn toàn vào giá cả thị trường quốc tế. Mặc dù vậy, hoạt động xuất khẩu cà phê Việt Nam vẫn có sự tăng trưởng qua các năm. Năm 2006, kim ngạch xuất khẩu cà phê Việt Nam vượt con số 1 tỉ USD, chiếm vị trí thứ hai thế giới, sau Brazil (VICOFA, 2007).

Năm 2007, cà phê Việt Nam đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1,85 tỷ USD (Bộ NN&PTNT, 2008). Đến cuối năm 2007, cả nước có 179 đơn vị tham gia xuất khẩu cà phê, tăng 26 đơn vị so với năm 2006 (Thông tin thương mại Việt Nam, 2008).

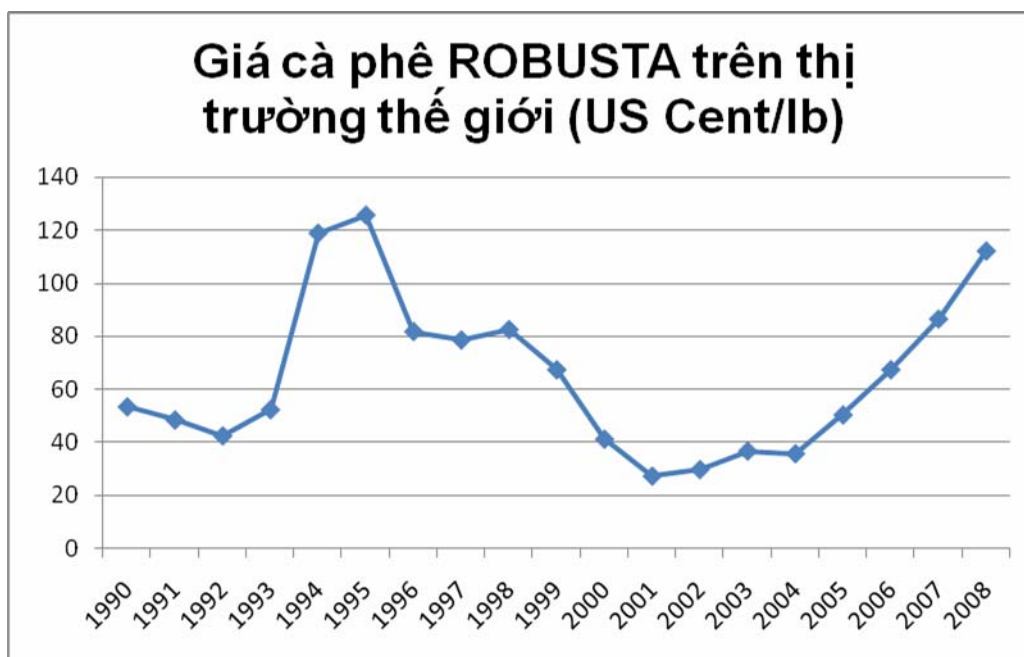
Năm 2008, nhờ được giá cà phê, nên dự báo kim ngạch xuất khẩu cà phê của nước ta ước đạt trên 2 tỉ USD (Thông tin thương mại Việt Nam, 2008).

#### **2.2.2.5. Giá cà phê**

Nhìn chung, giá cà phê trong nước vận động theo cùng xu hướng với giá cà phê trên thị trường thế giới. Xu hướng này ngày càng chặt chẽ hơn khi mà Việt Nam trở thành một trong những nước hàng đầu về sản xuất và xuất khẩu cà phê Robusta, đặc biệt là sau chính sách tự do hóa thị trường cà phê xuất khẩu từ những năm đầu thập kỷ 90, tiếp theo đó những biến động lớn trên thị trường cà phê quốc tế ngay lập tức tác động đến thị trường cà phê trong nước.

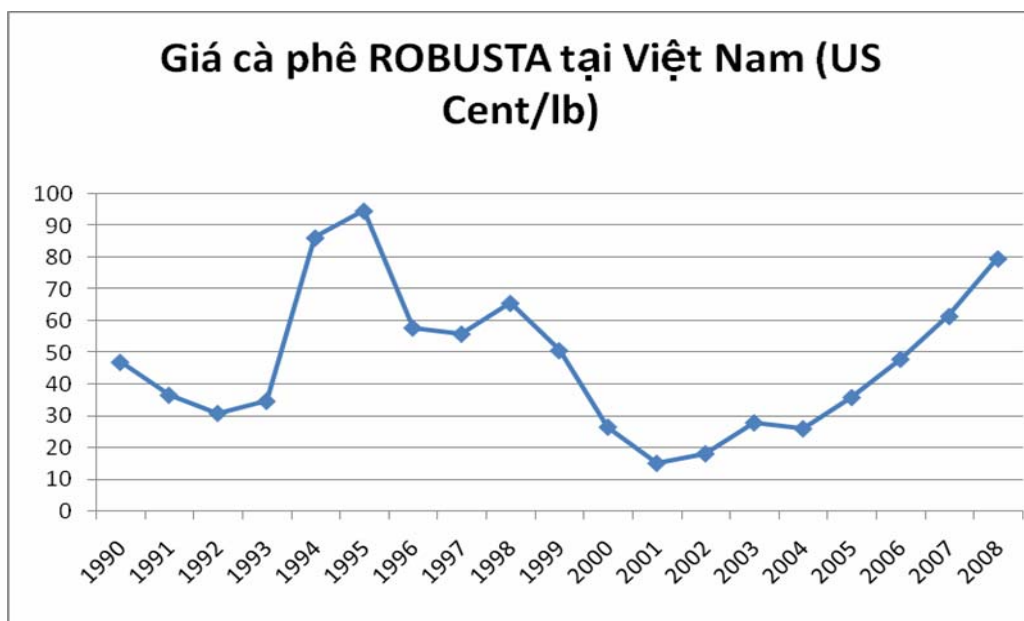
Thời điểm tháng 10/2007, giá cà phê nhân ở Tây Nguyên đạt mức bình quân 31.000 - 32.000 đồng/kg (Trung tâm xúc tiến Thương mại & Du lịch Đắk Lắk, 2008).

**Hình 2.4: Đồ thị giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới từ năm 1990 – tháng 3 năm 2008**



*Nguồn: ICO, 2008. 100Cent = 1USD. 1lb = 0,454kg.*

**Hình 2.5: Đồ thị giá cà phê Robusta tại Việt Nam từ năm 1990 – tháng 3 năm 2008**



*Nguồn: ICO, 2008.*

Trong giai đoạn từ 1990 đến đầu năm 2008, giá cả cà phê ở thị trường trong nước dao động rất lớn và phụ thuộc vào giá cà phê thế giới (hình 2.4 và 2.5). Mức giá cà phê cao nhất là năm 1995, mức giá thấp nhất là năm 2001. Trong giai đoạn 1998-2002, giá cà phê có xu hướng giảm xuống mức kỷ lục trong lịch sử ngành cà

phê nước ta do ảnh hưởng của sự khủng hoảng cà phê thế giới. Mức giá này thấp hơn nhiều so với giá thành sản xuất cà phê, dẫn đến tình trạng thua lỗ trầm trọng cho người sản xuất cà phê.

Từ năm 2004 đến đầu năm 2008, giá cà phê trong nước và xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng tăng. Theo ICO (2008), sản lượng cà phê toàn cầu, niên vụ 2007 - 2008, ước đạt 116 triệu bao, giảm trên 7% so với năm trước, trong khi tổng mức tiêu thụ cà phê thế giới ở mức khoảng 125 triệu bao. Do cung không đủ cầu nên thị trường cà phê thế giới rơi vào trạng thái nóng. Hàng loạt nhà kinh doanh cùng đẩy giá lên cao nhằm mua để bù thiếu hụt hoặc đầu cơ.

Cà phê là mặt hàng khá nhạy cảm trên thị trường, giá cả dễ biến động. Ngành cà phê Việt Nam và thế giới từng đối mặt với những đợt giảm giá kéo dài trước năm 2004 và hiện tượng năm nay tăng diện tích ào ạt, năm sau lại chặt phá đã xảy ra ở một số địa phương, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống nông dân và kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này. Cho tới nay, kế hoạch sản xuất chủ yếu vẫn được từng doanh nghiệp xác định riêng lẻ nên rất bị động trong dự phòng nhằm đối phó với những thay đổi về giá cả, cung - cầu trên thế giới.

Một trong những lý do giá cà phê Việt Nam và thế giới biến động mạnh thời gian qua là do điều kiện thời tiết ảnh hưởng đến sản lượng. Thực tiễn cho thấy, những biến động lớn trong giá cà phê trong những năm trước đây thường liên quan đến sương giá và hạn hán ở Brazil, nước xuất khẩu cà phê lớn nhất trên thế giới. Năm 1975, Brazil bị sương giá đã đẩy giá cà phê trong hai năm tiếp theo lên rất cao, đạt tới đỉnh cao nhất vào 1977 khoảng 4.000 USD/tấn (Phan Sỹ Hiếu, 2004).

Năm 1994, sương muối đã làm sản lượng cà phê Brazil đột ngột giảm 13 triệu bao đẩy giá cà phê thế giới tăng mạnh (Phan Sỹ Hiếu, 2004). Những nước xuất khẩu cà phê khác được lợi, kim ngạch xuất khẩu tăng, trong đó có Việt Nam. Kể từ năm 1999, khi sản lượng cà phê của Brazil hồi phục và tăng trưởng trở lại đã dẫn tới lượng cung cà phê tăng mạnh. Năm 2000, cung cà phê hạt cho thị trường vào khoảng 115 triệu bao, trong khi mức tiêu thụ chỉ vào khoảng 105 triệu bao (Phan Sỹ Hiếu, 2004). Lượng cung cà phê cho toàn thế giới đã vượt quá nhu cầu, dẫn tới lượng cà phê tồn trong kho dự trữ ở các nước sản xuất và cả các nước tiêu thụ cà phê tăng, làm giá cà phê giảm xuống mức rất thấp. Giá cà phê trên thị trường giảm xuống dưới mức giá thành sản xuất đã làm cho ngành cà phê nói chung và người trồng cà phê nói riêng chịu thiệt hại nặng nề.

#### **2.2.2.6. Nhận định về sản xuất và xuất khẩu cà phê của Việt Nam**

Theo phân tích của VICOFA (2008), những tín hiệu mừng trong việc xuất khẩu cà phê cuối năm 2007, đầu năm 2008 vừa qua trước hết là do người dân đã nhanh nhạy trong việc nắm bắt thị trường, khá am hiểu quy luật cung cầu của thị trường thế giới để chủ động lượng cà phê bán ra nhằm hạn chế rủi ro. Trong những tháng đầu niên vụ 2008, nông dân ở các tỉnh trọng điểm về cà phê như Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông... đã chủ động bán cà phê khi được giá chứ không ghìm hàng để chờ giá rồi phải bán đổ bán tháo như trước.

Dự báo sản lượng cà phê vối của Việt Nam trong niên vụ 2007 - 2008 sẽ tăng do thời tiết tương đối thuận lợi, mùa mưa đến sớm ở các tỉnh Tây Nguyên. Tuy nhiên, chúng ta cần chú ý nâng cao chất lượng cà phê để tăng tính cạnh tranh của mặt hàng này trên thị trường quốc tế. Trong thực tế, thời gian qua cà phê Việt Nam đã có nhiều tiến bộ trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, tuy nhiên theo Cục chế biến nông lâm sản (Bộ NN&PTNT, 2008) thì kim ngạch xuất khẩu cà phê ở nước ta tăng chủ yếu là nhờ giá cà phê thế giới tăng chứ không phải từ sự gia tăng chất lượng của sản phẩm cà phê trong nước. Vì vậy thời gian tới, các cơ quan hữu quan cần tuyên truyền, phổ biến kiến thức trồng và chế biến cà phê giúp các hộ nông dân phối hợp sử dụng các yếu tố đầu vào khoa học thì mới cải tiến và nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu.

### **2.3/ Kết luận**

Hiện nay, có khoảng 50 nước sản xuất và xuất khẩu cà phê (ICO, 2008), mỗi năm các quốc gia này sản xuất 6 – 8 triệu tấn cà phê phục vụ cho nhu cầu thế giới, trong đó Brazil, Việt Nam, Colombia là ba nước đứng đầu về sản xuất. Mỹ, Đức, Ý là ba quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất trên thế giới.

Sản lượng cà phê thế giới phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, khí hậu ở mỗi vùng và qui luật sinh học của cây, do đó sản lượng hàng năm thường biến động. Nếu thời tiết khô hạn, sương muối nhiều thì sản lượng đạt thấp, nếu mưa nhiều thì sản lượng sẽ tăng. Giá cà phê thế giới thời gian qua có sự biến động mạnh, phụ thuộc vào cung cà phê của mỗi quốc gia và nhu cầu tiêu thụ. Trong những năm gần đây, do nhu cầu tiêu thụ cà phê trên thế giới tăng, trong khi cung cà phê không đủ đáp ứng nên giá cà phê có xu hướng tăng lên.

Ngành cà phê Việt Nam chỉ mới phát triển sau 1975, nhất là tại các tỉnh Tây Nguyên nhờ có vốn từ các hiệp định hợp tác liên chính phủ với các nước. Hiện nay, đã có trên 500.000 ha cà phê được trồng tại các tỉnh, sản lượng mỗi năm đạt trên 900.000 tấn. Đối với cà phê vối, Việt Nam hiện đang là quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới. Để tăng giá trị, kim ngạch xuất khẩu, Việt Nam đang thực hiện một chương trình mở rộng diện tích cà phê chè nhằm đa dạng hóa sản phẩm cà phê xuất khẩu .

Trong các tỉnh khu vực Tây Nguyên, Đắk Nông là tỉnh mới thành lập, cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo nàn, lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ chưa phát triển. Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào cây công nghiệp, nhất là cà phê. Vì vậy, đến nay cây cà phê vẫn được xem là cây công nghiệp thế mạnh của tỉnh, góp phần giải quyết công ăn việc làm và đem lại thu nhập cho nhiều hộ nông dân. Tuy nhiên, do Đắk Nông trồng cà phê tương đối muộn, các hộ dân còn thiếu kinh nghiệm, kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê, trình độ sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế nên năng suất cà phê không cao. Việc sản xuất cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Nông hiện nay phần lớn là do các hộ nông dân thực hiện trên diện tích nhỏ lẻ, chưa có mô hình trang trại hoặc nông trường cà phê với diện tích lớn. Thời gian tới, để tận dụng lợi thế theo qui mô, xây dựng thương hiệu cà phê đặc trưng của tỉnh, các ban ngành hữu quan cần chú ý phát triển mô hình trang trại, nông trường trồng và chế biến cà phê tại những vùng đất thích hợp để đảm bảo chất lượng cà phê, tăng giá trị xuất khẩu.

Do năm 2007 và đầu năm 2008 giá cà phê tăng cao, nông dân các tỉnh đã mở rộng diện tích cà phê một cách tự phát, không theo qui hoạch gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng cà phê, hiệu quả kinh doanh và môi trường sinh thái. Vì vậy, hiện nay vấn đề đặt ra cho các nông hộ là phải chú ý thực hiện đồng bộ giữa gia tăng năng suất với chất lượng sản phẩm để tăng tính cạnh tranh của mặt hàng này trên thị trường trong nước và quốc tế.

# CHƯƠNG 3

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1/ Xây dựng mô hình hồi qui

Để phân tích đánh giá ảnh hưởng các yếu tố đầu vào đến hiệu quả kinh tế cây cà phê tỉnh Đắk Nông, trong phạm vi đề tài này, tác giả sử dụng hai thước đo đó là thu nhập lao động gia đình và lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh cà phê năm 2007 (dạng hàm Cobb-douglas).

Mô hình lý thuyết với biến phụ thuộc là thu nhập lao động gia đình:

$$Y_1 = aX_1^{b1} X_2^{b2} X_3^{b3} X_4^{b4} X_5^{b5}$$

Mô hình lý thuyết với biến phụ thuộc là lợi nhuận:

$$Y_2 = aX_1^{b1} X_2^{b2} X_3^{b3} X_4^{b4} X_5^{b5}$$

*Trong đó:*

a là hệ số hồi qui của mô hình.

$b_1, b_2, \dots, b_5$  là hệ số co giãn của biến phụ thuộc đối với các biến độc lập.

$X_1$  là diện tích đất trồng cà phê (ha). Kỳ vọng mang dấu (+), vì qui mô của đất sản xuất nông nghiệp sẽ đồng biến với thu nhập của nông hộ.

$X_2$  là biến giả, đại diện cho phương pháp bón phân, nhận giá trị là 0 nếu bón phân không hợp lý và nhận giá trị là 1 nếu bón phân hợp lý. Kỳ vọng mang dấu (+), vì bón phân hợp lý thì năng suất và lợi nhuận tăng.

$X_3$  là biến giả, đại diện cho phương pháp tưới nước, nhận giá trị là 0 nếu tưới nước không hợp lý và nhận giá trị là 1 nếu tưới nước hợp lý. Kỳ vọng mang dấu (+), vì tưới nước hợp lý thì năng suất và lợi nhuận tăng.

$X_4$  là chi phí cơ giới sử dụng trong năm trên đất trồng cà phê (triệu đồng). Kỳ vọng mang dấu (+), chi phí cơ giới sẽ đồng biến với thu nhập nông hộ và lợi nhuận.

$X_5$  là kiến thức nông nghiệp của nông dân. Kỳ vọng mang dấu (+), vì nó đánh giá được cơ hội tiếp cận kiến thức nông nghiệp hiện đại, kỹ thuật mới, ứng dụng công nghệ mới hay tổ chức quản lý của nông dân.



### 3.2/ Thống kê mô tả

#### 3.2.1) Mô tả số mẫu khảo sát

Số liệu được khảo sát, điều tra tại 15 xã, phường thuộc 04 huyện, thị xã là Đắk Mil, Gia Nghĩa, Đắk Glong, Đắk Rlập thuộc tỉnh Đắk Nông.

Tổng số mẫu khảo sát: 200.

Đối tượng lấy mẫu: Hộ gia đình thuần nông (cây cà phê).

Phương pháp lấy mẫu: Lấy mẫu ngẫu nhiên.

Thời gian khảo sát, điều tra: Từ 26/4 – 10/6/2008.

Thống kê số mẫu điều tra theo khu vực địa giới hành chính:

**Bảng 3.1: Số mẫu điều tra tại 04 huyện, thị xã thuộc tỉnh Đắk Nông**

STT	Huyện, thị xã	Số mẫu	Tỉ lệ %
1	ĐẮK MIL	24	12,0
2	ĐẮK GLONG	62	31,0
3	GIA NGHĨA	65	32,5
4	ĐẮK RLẬP	49	24,5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>200</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, 2008.*

Theo bảng 3.1, tác giả lấy số mẫu điều tra tại Gia Nghĩa nhiều nhất, tiếp theo là huyện Đắk Glong, Đắk Rlập do những địa phương này có nhiều hộ gia đình trồng cà phê, đồng thời điều kiện đi lại khảo sát điều tra tương đối thuận lợi. Đắk Mil là huyện nằm xa nhất trong số các địa phương có mẫu điều tra, nên khả năng thu thập số liệu của tác giả bị hạn chế, số mẫu điều tra chỉ chiếm tỉ lệ 12% trong tổng số 200 mẫu.

### 3.2.2) Mô tả các biến độc lập trong mô hình hồi qui

**Bảng 3.2: Mô tả các biến độc lập trong mô hình hồi qui**

STT	Biến độc lập	Số mẫu	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Diện tích thu hoạch ( $X_1$ )	200	0,5	15,0	2,11	1,438
2	Phương pháp bón phân ( $X_2=1$ hợp lý, $X_2=0$ không hợp lý)	200	0	1	0,21	0,405
3	Phương pháp tưới nước ( $X_3=1$ hợp lý, $X_3=0$ không hợp lý)	200	0	1	0,13	0,337
4	Chi phí dịch vụ bằng máy ( $X_4$ )	200	0,5	60,0	6,86	7,883
5	Kiến thức nông nghiệp ( $X_5$ )	200	0,0	9,0	2,96	2,009

*Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, 2008.*

Bảng 3.2 cho biết giá trị tối thiểu, tối đa, trung bình và độ lệch chuẩn của các biến độc lập trong mô hình. Độ lệch chuẩn của biến chi phí dịch vụ bằng máy là cao nhất do có sự chênh lệch lớn giữa hộ gia đình sử dụng chi phí dịch vụ bằng máy thấp nhất và hộ sử dụng cao nhất.

#### 3.2.2.1. Diện tích cà phê thu hoạch

Bảng 3.2 cho thấy, hộ gia đình có diện tích cà phê nhỏ nhất: 0,5 ha, lớn nhất: 15 ha. Diện tích cà phê trung bình của một hộ nông dân tại Đắk Nông là: 2,11 ha.

**Bảng 3.3: Diện tích cà phê thu hoạch của các hộ gia đình**

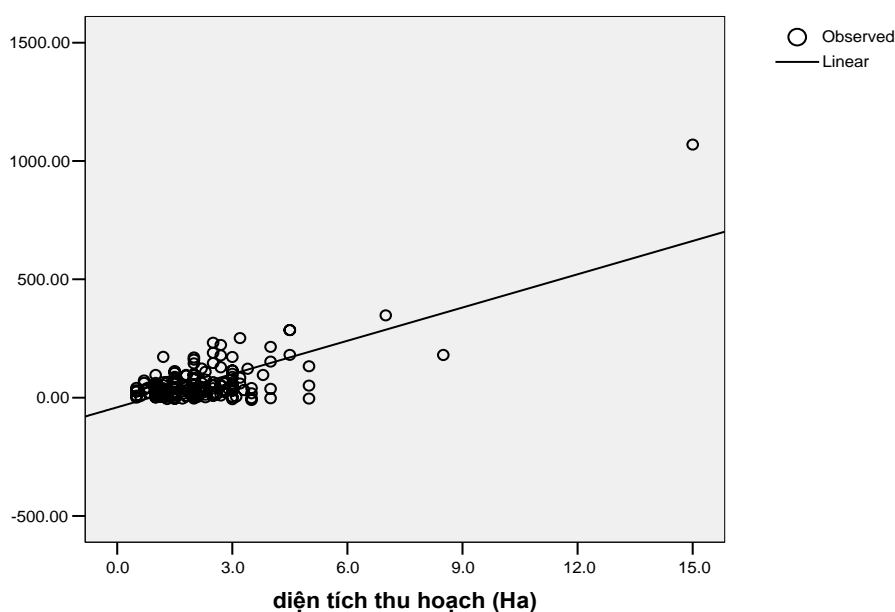
STT	Diện tích	Số hộ	Tỉ lệ %
1	0,5-1ha	39	19,5
2	>1-2ha	83	41,5
3	>2-3ha	54	27,0
4	>3-4ha	15	7,5
5	>4-5ha	6	3,0
6	>5-15ha	3	1,5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>200</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, 2008.*

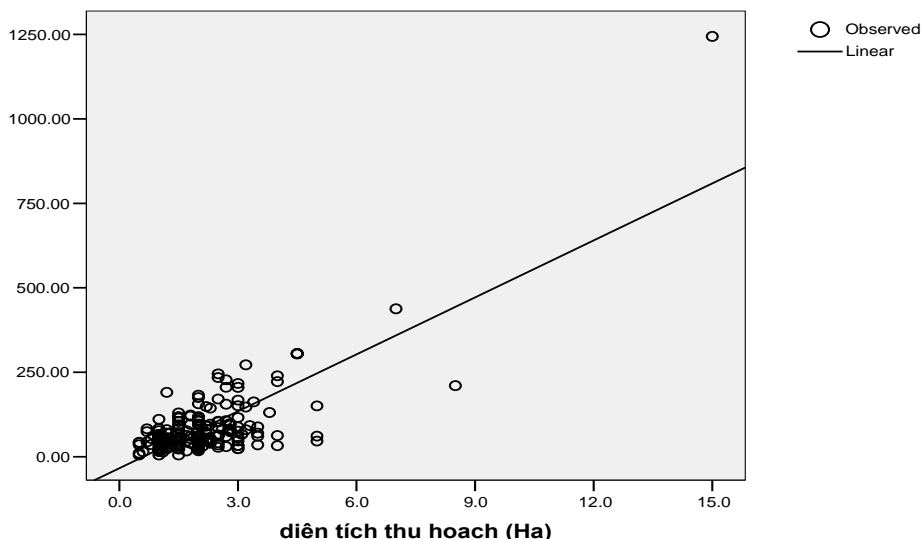
Bảng 3.3 cho biết, đa số hộ gia đình có diện tích cà phê từ 1 – 2 ha. Với diện tích khá nhỏ như vậy, các hộ gia đình trồng cà phê tại Đắk Nông sẽ không khai thác được hiệu quả sản xuất theo qui mô.

Theo điều tra của tác giả, tại Đắk Nông chưa có nông trại hoặc nông trường cà phê với diện tích lớn. Đây là điểm khác biệt so với tỉnh Đắk Lắk, nơi có rất nhiều nông trường và trang trại cà phê với diện tích hàng trăm ha, sản lượng, năng suất bình quân đạt rất cao so với các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên.

**Hình 3.1a: Đồ thị mối quan hệ giữa diện tích thu hoạch và lợi nhuận**



**Hình 3.1b: Đồ thị mối quan hệ giữa diện tích thu hoạch và thu nhập lao động gia đình**



Hình 3.1a và 3.1b cho thấy, mối quan hệ giữa diện tích cà phê thu hoạch với lợi nhuận và thu nhập lao động gia đình là quan hệ tuyến tính.

### 3.2.2.2. Phương pháp bón phân cho cây cà phê

Theo tài liệu của Viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên (1999) khuyến cáo cho tỉnh Đắk Lắk và theo phân tích của tác giả kết hợp với kinh nghiệm của các chuyên gia về cà phê thì việc bón phân cho cây cà phê trong thời kỳ kinh doanh theo mức sau được xem là hợp lý:

Phân NPK: 2-3,5 tấn/ha/năm và phân hữu cơ: 2-3,5 tấn/ha/năm.

**Bảng 3.4: Phương pháp bón phân cho cây cà phê của các hộ gia đình**

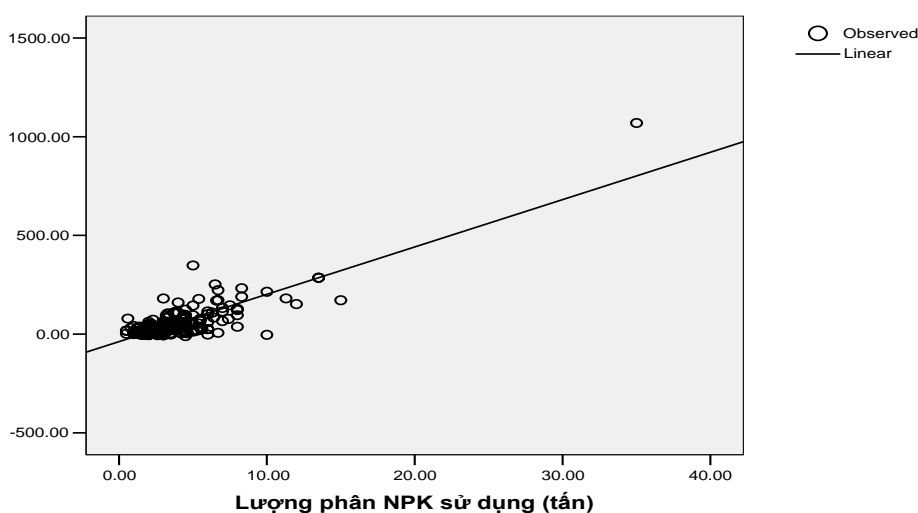
STT	Phương pháp bón phân	Số hộ	Tỉ lệ %
1	Không hợp lý	159	79,5
2	Hợp lý	41	20,5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>200</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, 2008.*

Bảng 3.4 cho thấy, có 41 (20,5%) hộ gia đình bón phân hợp lý, 159 (79,5%) hộ bón phân không hợp lý, tức bón phân không đủ liều lượng hoặc bón quá nhiều gây ô nhiễm, lãng phí, làm chi phí tăng cao. Kết quả khảo sát đã cho thấy đa số hộ dân bón không đủ liều lượng, nhất là phân NPK, đây là loại phân có ảnh hưởng lớn nhất đến năng suất cà phê (Viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên, 1999). Từ đó năng suất cà phê bị ảnh hưởng, không đạt như mong muốn. Đây có thể xem là một trong những nguyên nhân năng suất cà phê Đắk Nông không cao bằng tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng.

Hình 3.2 cho thấy, lượng phân NPK sử dụng có mối quan hệ tuyến tính với lợi nhuận thu được từ kết quả sản xuất.

**Hình 3.2: Đồ thị mối quan hệ giữa lượng phân NPK sử dụng và lợi nhuận**



### 3.2.2.3. Phương pháp tưới nước cho cây cà phê

Theo tài liệu Viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên (1999) khuyến cáo cho tỉnh Đắk Lắk và theo phân tích của tác giả đối với điều kiện thời tiết, khí hậu, lượng mưa tỉnh Đắk Nông, đồng thời tham khảo kinh nghiệm của các chuyên gia về cà phê thì việc tưới nước cho cây cà phê kinh doanh theo mức sau được xem là hợp lý:

Một năm tưới 03 lần, mỗi lần tưới 350 -550m<sup>3</sup>/ha.

**Bảng 3.5: Phương pháp tưới nước cho cây cà phê của các hộ gia đình**

STT	Phương pháp tưới nước	Số hộ	Tỉ lệ %
1	Không hợp lý	174	87,0
2	Hợp lý	26	13,0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>200</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, 2008.*

Bảng 3.5 cho thấy, chỉ có 26 (13%) hộ tưới nước hợp lý, còn lại 174 hộ (87%) tưới không hợp lý. Việc tưới nước của các nông hộ phụ thuộc vào mùa mưa đến sớm hay muộn, nếu mùa mưa đến sớm thì các hộ gia đình giảm số lần tưới và giảm lượng nước tưới trong mỗi lần. Kết quả khảo sát cho thấy, đa số các hộ gia đình tưới không đủ lượng nước cho mỗi lần và một năm tưới không đủ ba lần, điều này cũng ảnh hưởng đến sự ra hoa kết trái và sản lượng cà phê thu hoạch.

#### 3.2.2.4. Chi phí dịch vụ bằng máy

Theo bảng 3.2, hộ gia đình sử dụng chi phí dịch vụ bằng máy ít nhất là 0,5 triệu đồng, nhiều nhất là 60 triệu đồng, trung bình là 6,86 triệu đồng. Qua bảng 3.6 cho thấy, tại Đắk Nông đa số các hộ gia đình sử dụng chi phí dịch vụ bằng máy thấp, họ chủ yếu làm thủ công bằng tay như làm cỏ, xới đất, phun thuốc.

**Bảng 3.6: Chi phí dịch vụ bằng máy của các hộ gia đình**

STT	Chi phí dịch vụ bằng máy	Số hộ	Tỉ lệ %
1	0,5-3 triệu	74	37,0
2	>3 - 6,86 triệu	61	30,5
3	>6,86 - 15 triệu	51	25,5
4	>15 - 60 triệu	14	7,0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>200</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, 2008.*

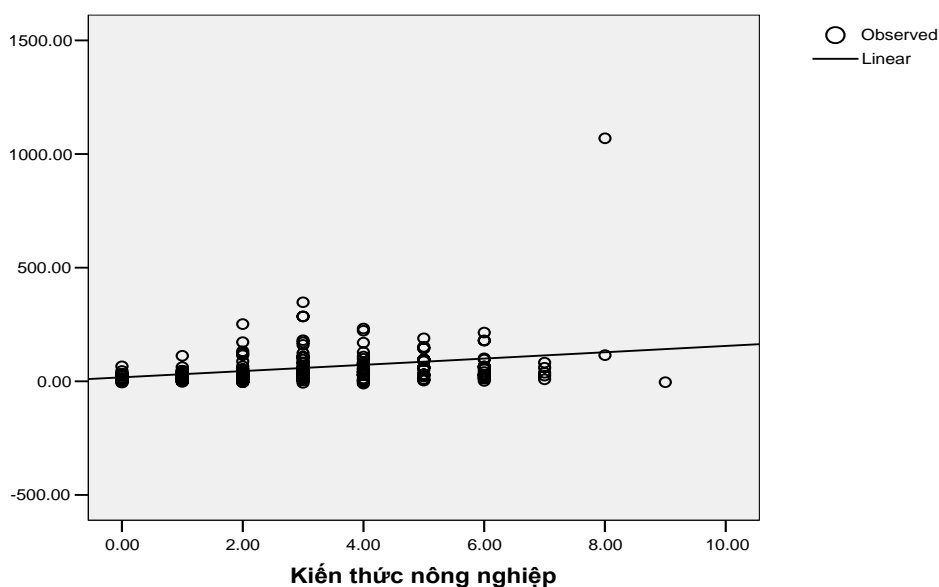
#### 3.2.2.5. Kiến thức nông nghiệp của nông hộ

Kiến thức nông nghiệp của nông hộ được lượng hóa bằng việc chấm điểm. Số điểm được tính là 0, 1 hoặc 2 điểm (phụ lục 2) cho các câu hỏi từ 17 đến 21 trong

bảng khảo sát (phụ lục 1). Điểm thấp nhất là 0, cao nhất là 9 điểm, điểm trung bình: 2,96 (bảng 3.2).

Kết quả khảo sát cho thấy có 155 hộ (chiếm tỉ lệ 77,5%) có điểm kiến thức nông nghiệp dưới 5, chỉ có 45 hộ (tỉ lệ 22,5%) có điểm từ 5 trở lên. Sở dĩ điểm kiến thức nông nghiệp của nông hộ thấp là do họ hầu như không tiếp xúc cán bộ khuyến nông trong năm, không tham gia hội thảo khuyến nông, câu lạc bộ nông dân, ít đọc sách báo, xem truyền hình về nông nghiệp. Các hộ gia đình tại Đăk Nông chủ yếu trồng, kinh doanh cà phê theo chỉ dẫn của anh em trong gia đình hoặc các hộ trồng cà phê cùng địa phương.

**Hình 3.3: Đồ thị mối quan hệ giữa kiến thức nông nghiệp và lợi nhuận**



Hình 3.3 cho ta thấy, kiến thức nông nghiệp và lợi nhuận có mối quan hệ tuyến tính.

Do kiến thức nông nghiệp của đa số nông hộ còn thấp nên khả năng ứng dụng khoa học công nghệ, mức độ đầu tư thâm canh, sự phối hợp sử dụng các yếu tố đầu vào còn hạn chế làm ảnh hưởng đến năng suất cà phê chung của toàn tỉnh.

### 3.2.3) Năng suất cà phê

Năng suất cà phê cao nhất của hộ gia đình khảo sát: 6,58 tấn/ha, thấp nhất: 0,83 tấn/ha. Năng suất cà phê trung bình của 200 hộ gia đình: 2,61 tấn/ha. Kết quả khảo sát cho thấy, có 112 hộ gia đình với năng suất đạt 0,83-2,61 tấn/ha, chiếm tỉ lệ 56% trong tổng số 200 hộ; 88 hộ có năng suất trên 2,61 đến 6,58 tấn/ha, chiếm tỉ lệ 44%.

**Bảng 3.7: Năng suất cà phê của các hộ gia đình**

STT	Năng suất	Số hộ	Tỉ lệ %
1	0,83 - 2 tấn/ha	65	32,5
2	> 2 - 3 tấn/ha	80	40,0
3	> 3 - 4 tấn/ha	49	24,5
4	> 4 - 5 tấn/ha	5	2,5
5	> 5 - 6,58 tấn/ha	1	0,5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>200</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, 2008.*

Phân tích chi tiết theo bảng 3.7 ta thấy, có 65 hộ gia đình đạt năng suất 0,82 – 2 tấn/ha, chiếm tỉ lệ 32,5%; có 80 hộ đạt năng suất >2 – 3 tấn/ha, chiếm tỉ lệ 40%; có 49 hộ đạt năng suất >3 – 4 tấn/ha, chiếm tỉ lệ 24,5%; có 5 hộ đạt năng suất >4 – 5 tấn/ha, chiếm tỉ lệ 2,5% và chỉ có 1 hộ đạt năng suất >5 – 6,58 tấn/ha, chiếm tỉ lệ 1%.

Nhìn chung, số hộ có năng suất dưới trung bình là 111 hộ, chiếm tỉ lệ còn cao 55,5%, vì vậy thời gian tới cần có sự cải tiến về kỹ thuật trồng, chăm sóc cà phê cũng như phối hợp sử dụng các yếu tố đầu vào khoa học để đạt năng suất bình quân cao hơn.

### **3.3/ Phân tích hiệu quả kinh tế cây cà phê của hộ gia đình theo từng địa phương**

**Bảng 3.8: Đánh giá hiệu quả kinh tế cây cà phê theo từng địa phương**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	HUYỆN ĐẮK MIL	HUYỆN ĐẮK GLONG	T.XÃ GIA NGHĨA	HUYỆN ĐẮK RLẬP
1	Tổng doanh thu/ha	Triệu đồng	108,9	80,0	83,2	80,6
2	Tổng chi phí/ha	Triệu đồng	60,5	57,9	58,2	58,5
3	Lợi nhuận/ha	Triệu đồng	48,3	22,1	25,1	22,1
4	Tỉ suất lợi nhuận/Tổng chi phí	%	79,79	38,20	43,08	37,72

*Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, 2008.*



Qua bảng 3.8 và bảng 3.9 cho thấy, các hộ dân ở huyện Đăk Mil có diện tích trồng cà phê thấp nhất nhưng đạt hiệu quả cao nhất, tiếp theo là các hộ tại thị xã Gia Nghĩa. Nguyên nhân do đây là những địa phương đã trồng, phát triển cây cà phê được nhiều năm, các hộ dân có kiến thức nông nghiệp, kinh nghiệm, phương pháp trồng và chăm sóc cà phê hiệu quả. Đối với huyện Đăk Glong và Đăk Rlập, các hộ dân trồng cà phê kém hiệu quả hơn do họ có trình độ kiến thức nông nghiệp thấp hơn, sử dụng các yếu tố đầu vào thiếu khoa học, hơn nữa mức độ đầu tư thâm canh vào vườn cà phê chưa đúng mức.

**Bảng 3.9: Diện tích, năng suất cà phê, lượng phân bón, nước tưới sử dụng và kiến thức nông nghiệp của hộ gia đình theo từng địa phương**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	HUYỆN ĐĂK MIL	HUYỆN ĐĂK GLONG	T.XÃ GIA NGHĨA	HUYỆN ĐĂK RLẬP
1	Diện tích cà phê thu hoạch trung bình của một hộ	Ha	1,6	2,0	2,0	2,8
2	Năng suất bình quân	Tấn/ha	3,37	2,52	2,53	2,44
3	Lượng phân NPK sử dụng	Tấn/ha	2,52	1,85	1,92	1,77
4	Tưới nước	M <sup>3</sup> /ha	454	232	195	193
5	Kiến thức nông nghiệp	Điểm	3,67	3,18	3,37	2,08

*Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, 2008.*

Bảng 3.9 cho thấy, năng suất bình quân của Đăk Mil là 3,4 tấn/ha, cao nhất trong bốn huyện, thị xã khảo sát. Lượng phân NPK sử dụng và số điểm kiến thức nông nghiệp của các hộ dân huyện Đăk Mil theo thứ tự là 2,52 tấn/ha và 3,67 điểm; trong khi tại thị xã Gia Nghĩa là 1,92 tấn/ha và 3,37 điểm; huyện Đăk Glong là 1,85 tấn/ha và 3,18 điểm; thấp nhất là huyện Đăk Rlập với 1,77 tấn/ha và 2,08 điểm. Theo số liệu thống kê của Sở NN&PTNT tỉnh Đăk Nông (2008), sản lượng cà phê năm 2007 của huyện Đăk Mil, thị xã Gia Nghĩa, huyện Đăk Glong, huyện Đăk Rlập theo thứ tự lần lượt là: 33.064 tấn, 15.355 tấn, 15.032 tấn, 14.285 tấn. Như vậy, có thể nói kết quả điều tra của các huyện, thị xã phù hợp với thực tiễn sản xuất cà phê của từng địa phương.

Qua số liệu trong bảng 3.9 có thể thấy, lượng nước tưới cho cây cà phê ít tác động đến năng suất cà phê, yếu tố tác động chủ yếu là phân bón và kiến thức nông nghiệp của nông hộ. Sở dĩ lượng nước tưới ít tác động đến năng suất cà phê của tỉnh Đăk Nông do lượng mưa tại đây cao trên 2.400mm, nên địa phương này có tưới ít hơn địa phương kia thì sản lượng cũng không thay đổi nhiều. Như đã phân tích phần trên, kiến thức nông nghiệp của các hộ dân tại Đăk Nông tương đối thấp, họ trồng, kinh doanh cà phê chủ yếu theo kinh nghiệm và sự chỉ dẫn của bà con, họ hàng... Vì

vậy, cần có biện pháp cải tiến trong thời gian tới bằng nhiều hình thức, nhưng phải chú ý phát triển hệ thống khuyến nông, mở rộng các câu lạc bộ nông dân, đa dạng hóa các kênh cung cấp thông tin nông nghiệp cho nông hộ.

### 3.4/ Kết quả mô hình hồi qui

Trên cơ sở dữ liệu điều tra 200 mẫu (hộ gia đình có cà phê thu hoạch) năm 2007, sau khi xử lý dữ liệu, sử dụng phương pháp stepwise trên phần mềm SPSS, kết quả hồi qui với biến phụ thuộc là thu nhập lao động gia đình và lợi nhuận như sau (biến giả không lấy ln, các biến còn lại lấy ln):

#### 3.4.1) Đối với thu nhập lao động gia đình

Sử dụng phương pháp stepwise trong phần mềm SPSS, kết quả có ba biến độc lập có ý nghĩa ở mức trên 95% là  $X_1$ ,  $X_2$ ,  $X_5$ ; hai biến bị loại là  $X_3$ ,  $X_4$ .

$$\ln(Y_1) = 3,385 + 0,752X_1 + 0,392X_2 + 0,193X_5$$

$$(t) \quad 29,292 \quad 8,111 \quad 3,228 \quad 2,105$$

$$R^2 = 0,358$$

**Kiểm định đa cộng tuyến:** Sử dụng phương pháp stepwise trong phần mềm SPSS, chọn collinearity diagnostics, xác định được độ chấp nhận (Tolerance) và hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập  $\ln X_1$ ,  $X_2$ ,  $\ln X_5$  với các giá trị của VIF nhỏ, nên có thể kết luận không có hiện tượng cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình  $Y_1$  (Phụ lục 3.1).

$R^2 = 0,358$ , mô hình cho biết các biến độc lập đã giải thích 35,8% sự thay đổi của biến phụ thuộc là thu nhập lao động gia đình.

#### Ý nghĩa của các tham số:

$b_1 = 0,752$  là hệ số co giãn của thu nhập lao động gia đình với diện tích cà phê thu hoạch, cho biết trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi, khi diện tích đất tăng lên 1% thì thu nhập lao động gia đình tăng thêm 0,752%.

$b_2 = 0,392$  là hệ số co giãn của thu nhập lao động gia đình với phương pháp bón phân, cho biết trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi, nếu bón phân hợp lý thì thu nhập lao động gia đình tăng thêm 0,392%.

$b_5 = 0,193$  là hệ số co giãn của thu nhập lao động gia đình với kiến thức nông nghiệp của nông hộ, cho biết trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi, khi kiến thức nông nghiệp tăng lên 1% thì thu nhập lao động gia đình tăng thêm 0,193%.

Đối với hai biến  $X_3$ ,  $X_4$  đại diện cho phương pháp tưới nước và chi phí dịch vụ bằng máy bị loại khỏi mô hình, tác giả cho rằng do lượng mưa tại Đắk Nông khá cao nên việc tưới nước cho cây cà phê ít ảnh hưởng đến năng suất, thu nhập lao động gia đình. Một vấn đề nữa là tại Đắk Nông đa số các hộ gia đình sử dụng chi phí dịch vụ bằng máy thấp, họ chủ yếu làm thủ công bằng tay như làm cỏ, xới đất, phun thuốc, chỉ sử dụng chi phí dịch vụ bằng máy cho công đoạn xát vỏ, nên biến độc lập này cũng không có ý nghĩa trong mô hình hồi qui.

### 3.4.2) Đối với lợi nhuận

Tương tự như trên, sử dụng phương pháp stepwise trong phần mềm SPSS, kết quả có ba biến độc lập có ý nghĩa ở mức trên 95% là  $X_1$ ,  $X_2$ ,  $X_5$ ; hai biến bị loại là  $X_3$ ,  $X_4$ .

$$\ln(Y_2) = 2,491 + 0,886X_1 + 0,653X_2 + 0,389X_5$$

$$(t) \quad 12,274 \quad 5,404 \quad 3,104 \quad 2,400$$

$$R^2 = 0,259$$

**Kiểm định đa cộng tuyến:** Sử dụng phương pháp tương tự như trên, xác định được độ chấp nhận (Tolerance) và hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập  $\ln X_1$ ,  $X_2$ ,  $\ln X_5$  với các giá trị của VIF nhỏ, nên có thể kết luận không có hiện tượng cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình  $Y_2$  (Phụ lục 3.2).

$R^2 = 0,259$ , mô hình cho biết các biến độc lập đã giải thích 25,9% sự thay đổi của biến phụ thuộc là lợi nhuận.

#### Ý nghĩa của các tham số:

$b_1 = 0,886$  là hệ số co giãn của lợi nhuận với diện tích cà phê thu hoạch, cho biết trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi, khi diện tích đất tăng lên 1% thì lợi nhuận tăng thêm 0,886%.

$b_2 = 0,653$  là hệ số co giãn của lợi nhuận với phương pháp bón phân, cho biết trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi, nếu bón phân hợp lý thì lợi nhuận tăng thêm 0,653%.

$b_5 = 0,389$  là hệ số co giãn của lợi nhuận với kiến thức nông nghiệp của nông hộ, cho biết trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi, khi kiến thức nông nghiệp tăng lên 1% thì lợi nhuận tăng thêm 0,389%.

Với cách giải thích tương tự như trên, hai biến  $X_3$ ,  $X_4$  bị loại khỏi mô hình, do lượng mưa tại Đắk Nông khá cao nên việc tưới nước cho cây cà phê ít ảnh hưởng đến năng suất, lợi nhuận. Ngoài ra, tại Đắk Nông đa số các hộ gia đình sử dụng chi

phí dịch vụ bằng máy thấp, họ chủ yếu làm thủ công bằng tay thay cho máy móc nên biến  $X_4$  cũng không có ý nghĩa trong mô hình hồi qui.

### **3.5/ Kết luận**

Từ số liệu khảo sát điều tra, qua kết quả mô hình hồi qui đã xác định được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến thu nhập lao động gia đình và lợi nhuận, hay nói cách khác là ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế cây cà phê, đó là diện tích đất, phương pháp bón phân và kiến thức nông nghiệp của nông hộ. Mối quan hệ của các yếu tố đến thu nhập lao động gia đình và lợi nhuận phù hợp với kỳ vọng của đề tài và các lý thuyết kinh tế đề cập trong chương 1 như lý thuyết năng suất theo qui mô, kỹ thuật bón phân và trình độ kiến thức nông nghiệp của hộ nông dân.

Như vậy, để tăng hiệu quả kinh tế, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm cà phê tỉnh Đắk Nông, các hộ gia đình cần chú ý tích tụ đất nông nghiệp, liên kết các hộ để mở rộng diện tích canh tác hoặc đầu tư thành lập trang trại gia đình, đồng thời phải áp dụng phương pháp bón phân hợp lý, nâng cao trình độ, kiến thức nông nghiệp.

# CHƯƠNG 4

## GỢI Ý CHÍNH SÁCH

### 4.1/ Cơ sở khoa học của gợi ý chính sách

Theo đánh giá của Bộ NN&PTNT (2007), cây cà phê chiếm vị trí quan trọng trong nền nông nghiệp nước ta. Năm 1961, cà phê Việt Nam mới đạt 0,2% diện tích, 41% năng suất, 0,1% sản lượng cà phê thế giới, sau 45 năm diện tích cà phê Việt Nam đã đạt 498 ngàn ha, chiếm 4,7% diện tích và 12% sản lượng cà phê toàn thế giới, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1,1 tỉ USD, trở thành nước đứng đầu thế giới về sản xuất cà phê vối, tạo việc làm và thu nhập cho nhiều người lao động, đặc biệt là các hộ nông dân, hộ dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên, là bước tiến vượt bậc của nông nghiệp Việt Nam nói chung và ngành cà phê nói riêng. Theo ICO (2008), sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2007 – 2008 thấp hơn so với tổng mức tiêu thụ của thế giới và dự báo niên vụ tới cũng xảy ra hiện tượng tương tự nên giá cà phê thị trường thế giới có xu hướng tăng lên. Nếu nắm bắt được cơ hội này để phát triển ngành cà phê bền vững, theo đúng qui hoạch, bảo đảm chất lượng sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao cho những hộ trồng cà phê ở Việt Nam nói chung hay tỉnh Đắk Nông nói riêng.

Mặc dù ngành cà phê Việt Nam có sự phát triển mạnh mẽ, đóng góp vào sự phát triển chung của kinh tế nước ta. Tuy nhiên, sản xuất cà phê còn bộc lộ một số tồn tại như diện tích cà phê ở một số nơi phát triển không theo qui hoạch, không dựa vào đặc điểm thổ nhưỡng, điều kiện thời tiết, khí hậu... Việc chăm sóc cà phê không đúng kỹ thuật như bón phân, tưới nước quá nhiều làm tăng giá thành, suy thoái môi trường, hoặc có nơi đầu tư không đúng mức, thiếu phân bón dẫn đến năng suất thấp, không đem lại hiệu quả kinh tế. Việc thu hoạch cà phê, chế biến sản phẩm còn bất cập, chưa phân loại cà phê trước khi xuất khẩu, làm giá trị cà phê xuất khẩu của Việt Nam thấp, khả năng cạnh tranh yếu.

Vì vậy, để cây cà phê đạt hiệu quả kinh tế cao, phát triển bền vững trong giai đoạn tới, Bộ NN&PTNT (2007) đã có chỉ thị cho các địa phương có trồng cà phê thực hiện những nội dung sau:

Giảm diện tích cà phê vối ở những vùng không thích hợp, năng suất thấp; phát triển diện tích cà phê ở những vùng có điều kiện thích hợp như Tây Nguyên, tuy nhiên chỉ nên phát triển ổn định ở mức 550 – 600 ngàn ha.

Đẩy mạnh đầu tư thâm canh như cải tạo đất, tạo nguồn chất hữu cơ cho vườn cà phê thông qua các biện pháp tổng hợp; bón phân vô cơ cân đối kết hợp với bón phân hữu cơ để tăng cường chất lượng cà phê; củng cố, nâng cấp các công trình giữ nước trong các vùng sản xuất cà phê tập trung, mở rộng áp dụng các hình thức chống hạn và tưới nước tiết kiệm cho cây cà phê.

Tăng cường quản lý chất lượng cà phê, khuyến cáo cho nông hộ hạn chế tối đa việc thu hái quả chín lẫn quả xanh để hạt cà phê có chất lượng đồng bộ, phải thu hoạch

theo đúng kỹ thuật. Tăng cường công tác thông tin thị trường, quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường xuất khẩu cà phê.

Cà phê xuất khẩu phải được phân loại, giám định chất lượng và có chứng chỉ theo tiêu chuẩn nhà nước. Mở rộng sản xuất các loại cà phê có chứng chỉ và từng bước áp dụng đúng tiêu chuẩn chung do Việt Nam ban hành cho ngành cà phê, gắn với vệ sinh an toàn sản phẩm.

Quy hoạch các vùng thâm canh cây cà phê trọng điểm, cần thay thế diện tích cà phê già cỗi, tránh suy giảm sản lượng cà phê trong tương lai. Đề xuất các hình thức tổ chức sản xuất đối với các hộ nông dân sản xuất cà phê nhỏ lẻ, tạo điều kiện tiếp thu khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học.

Có thể nói, nông nghiệp Việt Nam phát triển trên nền tảng kinh tế nông hộ. Kinh tế hộ gia đình là một trong những thành phần kinh tế có đóng góp quan trọng trong quá trình phát triển của đất nước, tạo ra nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, hiện nay khi mà cung nông sản hướng tới đáp ứng cầu của thị trường thế giới thì kinh tế nông hộ bộc lộ một số hạn chế (Đình Phi Hồ, 2005) như: bất lợi về qui mô sản xuất. Qui mô sản xuất của nông hộ là qui mô nhỏ, vì vậy không khai thác được hiệu quả sản xuất; bất lợi về đồng nhất chất lượng sản phẩm và thương hiệu sản phẩm; bất lợi về ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, trong thời gian tới cần có những giải pháp để khắc phục hạn chế trên.

#### **4.2/ Gợi ý chính sách**

Trên cơ sở lý thuyết đã đề cập cùng với những định hướng phát triển cà phê của Bộ NN&PTNT; qua phân tích thống kê và kết quả ứng dụng mô hình kinh tế lượng, tác giả đề xuất những gợi ý chính sách để tăng hiệu quả kinh tế cây cà phê tỉnh Đắk Nông như sau:

Thứ nhất, theo kết quả của mô hình hồi qui, qui mô diện tích đất thu hoạch cà phê có tác động lớn nhất đến thu nhập lao động gia đình và lợi nhuận. Vì vậy, trong thời gian tới, các hộ gia đình nên cải tạo những lô cà phê già cỗi, kém phát triển đồng thời có sự hợp tác, liên kết giữa các hộ để trồng lại cà phê giống mới với qui mô lớn hơn, khi đó sẽ phát huy được lợi thế năng suất theo qui mô, nâng cao hiệu quả kinh tế.

Ngoài việc các hộ dân chủ động kêu gọi mọi nguồn lực đầu tư thì cơ quan nhà nước cũng xem xét chính sách cho vay vốn để hộ gia đình đầu tư mở rộng qui mô đất.

Các hộ gia đình có thể xây dựng mô hình kinh tế trang trại để thuận lợi trong đầu tư chiều rộng và chiều sâu. Theo kết quả nghiên cứu của Võ Thị Thanh Hương (2007), kinh tế trang trại có lợi thế vượt trội về năng suất và hiệu quả so với kinh tế nông hộ.

UBND tỉnh Đắk Nông có thể xem xét thành lập một số nông trường, doanh nghiệp trồng, chế biến và kinh doanh cà phê để phát huy tối đa lợi thế theo qui mô,

khả năng đầu tư về bề rộng, bề sâu, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, công nghệ sinh học.

Bên cạnh việc đầu tư mở rộng diện tích cà phê tại những khu vực phù hợp, theo qui hoạch, các hộ gia đình cần phải chú ý kỹ thuật trồng và chăm sóc để tạo được sản phẩm có chất lượng ổn định, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu. Việc chế biến, bảo quản cà phê cũng phải đặc biệt quan tâm để giảm tỉ lệ thải loại, nâng cao uy tín, khả năng cạnh tranh của hạt cà phê Việt Nam nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng.

Thứ hai, theo kết quả khảo sát, chỉ có 20,5% hộ gia đình bón phân hợp lý, còn lại 79,5% hộ bón phân không hợp lý, trong số đó có 2,5% hộ bón phân quá liều lượng và 97,5% hộ bón phân không đủ liều lượng nhất là phân NPK, dẫn đến năng suất cà phê đạt được không cao. Bảng 3.9 cũng đã cho thấy các hộ dân ở huyện Đắk Mil bón phân đúng liều lượng, hợp lý nên cho năng suất cà phê, hiệu quả kinh tế cao. Để các hộ gia đình thực hiện đúng kỹ thuật, phương pháp bón phân thì hệ thống khuyến nông và các viện nghiên cứu cần tăng số lần cung cấp dịch vụ, hướng dẫn nông hộ thật kỹ trong phương pháp bón phân để tránh trường hợp bón phân quá ít hoặc quá nhiều, đồng thời qua đó giúp các hộ dân nắm bắt đúng qui trình kỹ thuật chăm sóc cà phê.

Đối với những hộ nông dân bón phân không đủ liều lượng, một mặt do họ chưa nắm được kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê, mặt khác do họ không đủ vốn để mua phân đầu tư cho cây, vì vậy nhà nước nên có chính sách hỗ trợ vốn cho nông dân bằng hình thức cho vay vốn với những thủ tục được đơn giản hóa, có như vậy người dân mới yên tâm đầu tư trồng, kinh doanh cà phê. Có thể sử dụng biện pháp phối hợp giữa các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ cà phê với hộ nông dân để doanh nghiệp đầu tư vốn cho nông dân sau đó thu mua lại sản phẩm cà phê của dân khi đến mùa thu hoạch.

Thứ ba, kết quả khảo sát cho thấy đa số nông hộ có điểm kiến thức nông nghiệp thấp, trong khi theo kết quả mô hình hồi qui thì kiến thức nông nghiệp là một trong ba yếu tố chính tác động đến hiệu quả kinh tế cây cà phê. Vì vậy, thời gian tới cần tập trung nâng cao kiến thức nông nghiệp cho hộ nông dân.

Các viện nghiên cứu thường xuyên báo cáo, chuyển giao kết quả nghiên cứu hàng năm cho hệ thống khuyến nông để từ đó tư vấn, phổ biến kiến thức mới, kỹ thuật trồng chăm sóc cà phê cho hộ gia đình áp dụng. Các cơ quan chức năng, viện nghiên cứu, trung tâm khuyến nông cần mở rộng, đa dạng hóa các hình thức phổ biến thông tin tới hội nông dân như phổ biến qua truyền hình, sách báo, bảng thông báo, truyền thanh địa phương, internet...

Bên cạnh đó, cần phải tăng số lần cung cấp dịch vụ khuyến nông vì hiện nay, hệ thống khuyến nông tỉnh Đắk Nông chỉ mới cung cấp dịch vụ cho một số ít hộ nông dân với mức độ khoảng một lần một năm, không đủ để nông dân tiếp nhận, thực hành kỹ thuật. Ngoài ra, cần mở rộng cung cấp dịch vụ đến nhiều đối tượng qua nhiều kênh như tổ chức lớp học, vừa học vừa làm, in tờ rơi, phương tiện truyền thông... Hội thảo khuyến nông cũng là một hình thức cung cấp dịch vụ tốt, hàng năm trung tâm khuyến nông địa phương nên tổ chức từ hai đến ba cuộc hội thảo chuyên đề đề nông dân dễ tiếp thu kiến thức, kỹ thuật trồng chăm sóc cà phê hiệu quả.

Hệ thống khuyến nông cũng cần cung cấp cho nông hộ kiến thức để sản xuất cà phê đáp ứng yêu cầu thị trường, yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm trong nước và quốc tế. Ngoài ra, các trung tâm, tổ chức khuyến nông cần tăng cường liên kết hoạt động khuyến nông giữa các vùng sản xuất để trao đổi thông tin, kiến thức cập nhật, qua đó giúp cho việc chuyển giao kỹ thuật mới cho nông hộ được thuận lợi. Cần khuyến khích và có hình thức khuyến khích nông dân phản hồi về những thông tin nhận được từ hệ thống khuyến nông. Có thể nói, vai trò của hệ thống khuyến nông ngày càng được khẳng định trong việc nâng cao trình độ kiến thức nông nghiệp cho nông dân, vì vậy phải đảm bảo cho hệ thống khuyến nông hoạt động hiệu quả. Để làm được điều này thì chính quyền địa phương nên ưu tiên đầu tư cho hệ thống khuyến nông kinh phí hoạt động, bố trí nhân sự đảm bảo đầy đủ về số lượng, chất lượng. Hiện nay, để hệ thống khuyến nông phát triển đa dạng theo chiều rộng và chiều sâu thì hệ thống này không những được đầu tư từ nhà nước mà còn từ các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp qua mô hình xã hội hóa khuyến nông.

Để khắc phục những trở ngại khi cung cấp dịch vụ cho các hộ nằm rải rác ở khắp các thôn, buôn trong vùng, việc thiết lập các nhóm hộ hoặc câu lạc bộ những hộ trồng cà phê là rất cần thiết vì như vậy sẽ thuận lợi trong việc tuyên truyền và tiếp nhận thông tin. Trong những cuộc hội thảo, các lớp học, mỗi nhóm hộ chỉ cần cử người đại diện tham dự sau đó về truyền đạt, chỉ dẫn lại cho các hộ khác sẽ thuận tiện và tiết kiệm thời gian hơn.

Để nâng cao trình độ kiến thức nông nghiệp cho hộ nông dân, một phương pháp khác có thể áp dụng là hộ gia đình ký kết hợp đồng với các công ty, doanh nghiệp kinh doanh nông sản và vật tư nông nghiệp để sản xuất và tiêu thụ cà phê. Các công ty, doanh nghiệp ngoài việc đầu tư vốn, cung cấp vật tư còn phải thực hiện chuyển giao công nghệ, kiến thức mới cho nông hộ để sản xuất cà phê đạt năng suất cao, chất lượng bảo đảm, sau đó các hộ gia đình sẽ bán cà phê cho doanh nghiệp với giá thỏa thuận. Trong xu thế hội nhập và phát triển, khi Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới, việc các nông hộ nắm được những tiêu chuẩn cụ thể của cà phê xuất khẩu là rất quan trọng. Những thông tin đến từ hệ thống khuyến nông, công ty, doanh nghiệp kinh doanh nông sản và vật tư nông nghiệp là nguồn bổ sung quý báu cho nông hộ trồng cà phê trong giai đoạn hiện nay và sắp tới.

Khi trình độ kiến thức nông nghiệp của hộ nông dân được nâng cao thì việc đầu tư mở rộng qui mô diện tích đất và việc nắm bắt, áp dụng đúng qui trình kỹ thuật chăm sóc và chế biến cà phê, nhất là kỹ thuật tưới nước, bón phân cho cây sẽ được các nông hộ thực hiện thuận lợi.



# PHẦN KẾT LUẬN

## 1/ Kết luận vấn đề nghiên cứu

Có thể nói, trải qua quá trình dài kể từ khi được đưa vào Việt Nam, đến nay cây cà phê đã không ngừng phát triển lớn mạnh. Từ một nước với diện tích cà phê ban đầu khá nhỏ, đến nay diện tích trồng cà phê của Việt Nam đã tăng lên trên 500.000 ha với sản lượng bình quân 900.000 tấn/năm. Nếu như năm 1988 Việt Nam chỉ được xếp là nước xuất khẩu cà phê lớn thứ tư thế giới thì đến nay đã trở thành nước sản xuất và xuất khẩu thứ hai thế giới, với kim ngạch đạt 2 tỉ USD/năm, được 71 quốc gia và vùng lãnh thổ biết đến. Vì vậy, cây cà phê được đánh giá có vai trò, vị trí quan trọng trong ngành nông nghiệp nước ta, nó đã tạo công việc trực tiếp cho hàng nghìn người và gián tiếp cho một triệu người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, mang lại thu nhập cho nhiều hộ gia đình, đặc biệt là những hộ dân tộc thiểu số.

Trong các tỉnh của Việt Nam, khu vực Tây Nguyên được xem là nơi rất phù hợp để trồng cà phê vối, nó được quy hoạch, tập trung phát triển và không ngừng lớn mạnh, sản phẩm cà phê nhân đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chính của các tỉnh Tây Nguyên nói chung và Đắk Nông nói riêng.

Mặc dù cà phê đã đem lại thu nhập cho nhiều hộ gia đình, góp phần vào tăng trưởng GDP hàng năm của tỉnh Đắk Nông, nhưng nhìn chung, qua phân tích đánh giá, năng suất cà phê của tỉnh vẫn còn thấp hơn so với tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, chất lượng cà phê không ổn định, khả năng cạnh tranh kém, làm giảm giá trị kinh tế khi xuất khẩu, hiệu quả kinh doanh của các hộ gia đình từ đó cũng bị giảm sút.

Qua phân tích đánh giá trong chương 3 cho thấy, trình độ kiến thức nông nghiệp của nông hộ tại Đắk Nông còn rất thấp, khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ sinh học, mức độ đầu tư thâm canh, sự phối hợp sử dụng các yếu tố đầu vào thiếu khoa học đã làm năng suất, chất lượng cà phê không cao. Hơn nữa, trong những năm gần đây, nhất là năm 2007 giá cả đầu vào tăng mạnh, giá phân bón, nhân công đã tăng với tốc độ chóng mặt, trong khi giá đầu ra cà phê biến động, phụ thuộc vào giá cả thế giới thì thu nhập và hiệu quả kinh tế của hộ gia đình rất khó bảo đảm.

Dựa trên những lý thuyết về năng suất theo qui mô, tăng trưởng và phát triển nông nghiệp, các giai đoạn phát triển nông nghiệp của Todaro, lý thuyết về các yếu tố đầu vào cơ bản trong nông nghiệp, kết thừa và phát triển những nghiên cứu về cây cà phê của các nhà nghiên cứu trước, tác giả đã phân tích, đánh giá được thực trạng sản xuất, xuất khẩu cà phê của tỉnh Đắk Nông và Việt Nam. Tác giả đã sử dụng mô hình kinh tế lượng với hàm Cobb-douglas gồm năm biến độc lập là: diện tích đất trồng cà phê, phương pháp bón phân, phương pháp tưới nước, chi phí cơ giới, kiến thức nông nghiệp của nông dân và biến phụ thuộc là: thu nhập lao động gia đình, lợi nhuận của hộ gia đình để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào trên đến hiệu quả kinh tế cây cà phê tỉnh Đắk Nông. Kết quả mô hình hồi qui đã cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến thu nhập lao động gia đình, lợi nhuận của hộ

gia đình theo thứ tự như sau: diện tích đất trồng cà phê, phương pháp bón phân và kiến thức nông nghiệp của nông dân. Kết quả này cũng phù hợp với kỳ vọng của đề tài và cơ sở lý thuyết được đề cập trong chương 1.

Trên cơ sở phối hợp giữa lý thuyết đề cập với những định hướng phát triển cà phê của cơ quan nhà nước và kết quả ứng dụng mô hình kinh tế lượng, tác giả đã đưa ra những gợi ý chính sách nhằm tăng hiệu quả kinh tế cây cà phê tỉnh Đắk Nông đó là: thứ nhất, đầu tư mở rộng qui mô đất qua hình thức hợp tác, liên kết giữa các hộ, xây dựng mô hình kinh tế trang trại gia đình, thành lập các nông trường, doanh nghiệp trồng, chế biến và kinh doanh cà phê của tỉnh Đắk Nông để phát huy tối đa lợi thế theo qui mô, khả năng đầu tư về bề rộng, bề sâu, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, công nghệ sinh học của mô hình này. Song song với việc đầu tư mở rộng diện tích cà phê tại những vùng phù hợp theo qui hoạch, hay thay thế vườn cây già cỗi, kém phát triển, phải chú ý kỹ thuật trồng, chăm sóc để tạo được sản phẩm có chất lượng ổn định, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu; thứ hai, việc đa số các hộ gia đình bón phân không hợp lý đã ảnh hưởng lớn đến năng suất, hiệu quả kinh doanh, vì vậy thời gian tới cần áp dụng chặt chẽ phương pháp bón phân khoa học, thực hiện đúng qui trình, kỹ thuật chăm sóc cây cà phê; thứ ba, do đa số kiến thức nông nghiệp của người dân còn thấp vì họ ít có cơ hội tiếp cận hoạt động khuyến nông, thiếu thông tin chung về ngành cà phê, không được cán bộ khuyến nông hướng dẫn cụ thể kỹ thuật trồng, chăm sóc cà phê. Vì vậy, một chính sách nữa phải tập trung giải quyết là nâng cao trình độ kiến thức nông nghiệp cho hộ sản xuất để họ có khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học, phối hợp sử dụng các yếu tố đầu vào hợp lý, khi đó cây cà phê sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao và phát triển bền vững.

## **2/ Giới hạn của đề tài**

### **2.1) Số lượng mẫu điều tra**

Do giới hạn về thời gian nên tác giả không có điều kiện khảo sát điều tra thêm nhiều hộ trồng cà phê tại các địa phương khác thuộc tỉnh Đắk Nông, từ đó kết quả điều tra chưa phản ánh hết được thực trạng sản xuất cà phê của toàn tỉnh.

### **2.2) Các lĩnh vực nghiên cứu tiếp tục**

Để đánh giá, phân tích mang tính khái quát cao về ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến hiệu quả kinh tế cây cà phê Việt Nam, thì có thể mở rộng nghiên cứu lĩnh vực này tại năm tỉnh Tây Nguyên, từ đó sẽ có những gợi ý chính sách bao quát và chính xác hơn.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tài liệu tham khảo tiếng Việt:

1. Báo điện tử Vinanet (2007) ‘Cà phê Việt Nam’,  
<http://www.vnn.vn/kinhte/2004/06/168216/>, truy xuất ngày 24/10/2007.
2. Báo điện tử Sài Gòn Giải phóng (2007) ‘Nông nghiệp’,  
<http://www.sggp.org.vn/nongnghiepkt/2008/1/141600/>, truy xuất ngày 19/5/2008.
3. Báo điện tử Tiền Phong (2008) ‘Cà phê VN có xu hướng nhập khẩu nguyên liệu’, <http://www.vnmedia.vn/NewsDetail.asp?Catid=26&NewsId=96630>, truy xuất ngày 26/11/2007.
4. Bản tin thị trường (2007) ‘Thị trường cà phê thế giới vụ 2007/08’,  
<http://www.marketnews.vn/web/content/view/2833/60/>, truy xuất ngày 23/8/2007.
5. Bộ KH&ĐT (2007) ‘Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 – 2005 của tỉnh Đắk Nông’.
6. Bộ KH&ĐT (2007) ‘Giới thiệu khái quát về tỉnh Đắk Nông’,  
[http://www.most.gov.vn/c\\_so\\_khen/mlfolder.2006-07-05.8541258373/mldocument.2006-07-06.3892345641/mldocument\\_view](http://www.most.gov.vn/c_so_khen/mlfolder.2006-07-05.8541258373/mldocument.2006-07-06.3892345641/mldocument_view), truy xuất ngày 1/3/2008.
7. Bộ NN&PTNT (2008) ‘Giá cà phê tăng cao: Dân vui một nửa’,  
<http://www.chebien.gov.vn/index.asp?m=0900&bydate=&page=8&layID=3635>, truy xuất ngày 19/5/2008.
8. Bộ NN&PTNT (2007) ‘Chỉ thị số 1341/CT-BNN-TT, ngày 17 tháng 5 năm 2007 về việc phát triển, nâng cao chất lượng cà phê’.
9. David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch (1995) *Kinh tế học*. Nhà xuất bản giáo dục.
10. David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch (2005) *Kinh tế học*. Nhà xuất bản Thống kê.
11. Đinh Phi Hồ, Lê Thị Thanh Tùng (2001) ‘Thị trường tín dụng nông thôn: Vai trò của khu vực chính thức và không chính thức trong quá trình phát triển kinh tế - Tranh luận và một số gợi ý chính sách’, *Tạp chí phát triển kinh tế*, tháng 2/2001.
12. Đinh Phi Hồ (2003) *Kinh tế nông nghiệp*. Nhà xuất bản Thống kê.
13. Đinh Phi Hồ (2005) ‘Kinh tế trang trại nhìn từ góc độ kinh tế học’, *Tạp chí phát triển kinh tế*, tháng 9/2005.
14. Đinh Phi Hồ (chủ biên), Lê Ngọc Uyển, Lê Thị Thanh Tùng (2006) *Kinh tế phát triển*. Nhà xuất bản Thống kê TP. Hồ Chí Minh.

15. Đinh Phi Hồ (2007) ‘Kiến thức nông nghiệp : Hành trang của nông dân trong quá trình hội nhập kinh tế’ *Kinh tế Việt Nam hội nhập – phát triển – bền vững*. Trang 159 – 164, Nhà xuất bản Thông tấn.
16. Đinh Phi Hồ (2007) ‘Năng suất lao động : Chìa khóa của sự phát triển nông nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập’ *Ảnh hưởng của việc gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) đối với nền kinh tế Việt Nam*. Trang 245 - 252, Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM.
17. Đinh Phi Hồ (2007) ‘Xã hội hóa khuyến nông: Mô hình công ty Bảo vệ thực vật An Giang’, *Báo An Giang*, số 2688, thứ hai, 19/11/2007.
18. Đinh Phi Hồ (2008) *Kinh tế học nông nghiệp bền vững*. Nhà xuất bản Phương Đông.
19. Đoàn Triệu Nhạn (2007) ‘Khẳng định thương hiệu cà phê Việt’, [http://vietnam.vnanet.vn/Internet/DesktopModules/BaoAnh/Print/Print.aspx?ID\\_Cat=2&ID\\_NEWS=10332&language=vi-VN&number=2&year=2008](http://vietnam.vnanet.vn/Internet/DesktopModules/BaoAnh/Print/Print.aspx?ID_Cat=2&ID_NEWS=10332&language=vi-VN&number=2&year=2008), truy xuất ngày 18/5/2008.
20. Hoàng Hùng (2007) ‘Hiệu quả kinh tế trong các dự án phát triển nông thôn’, <http://www.clst.ac.vn/AP/tapchitrongnuoc/hdkh/2001/so01/16.htm>, truy xuất ngày 22/4/2008.
21. Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông (2007) ‘Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tỉnh Đắk Nông năm 2006’.
22. Lê Xuân Đỉnh (2007) ‘Bón phân cho cây cà phê kinh doanh’, <http://www.phanbonmiennam.com.vn/?param=res&sub=howto&lang=vie&stt=3&id=9>, truy xuất ngày 25/10/2007.
23. Lê Hồng Vân (2007) ‘Báo cáo ngành hàng cà phê’, [http://xttm.agroviet.gov.vn/BaocaoNH/2007/Quy1/BC\\_cafe.pdf](http://xttm.agroviet.gov.vn/BaocaoNH/2007/Quy1/BC_cafe.pdf), truy xuất ngày 5/12/2007.
24. Lê Bảo Lâm (chủ biên), Nguyễn Như Ý, Trần Thị Bích Dung, Trần Bá Thọ (1999) *Kinh tế vi mô*. Nhà xuất bản Thống kê.
25. Lê Dân (2007) ‘Hiệu quả kinh tế’, <http://baotrung44.blogspot.com/2007/10/phng-php-xc-nh-hiu-qu-kinh-t-hqkt-ca-cc.html>, truy xuất ngày 22/9/2007.
26. Lê Ngọc Báu (1999) ‘Kỹ thuật bón phân cho cây cà phê’.
27. Lê Ngọc Báu (1999) ‘Cần nhân rộng kỹ thuật tưới nước hợp lý cho cà phê vối ở Tây Nguyên’, <http://www.vicofa.org.vn/Tinchitiet.aspx?NewsIsn=755&CategoryIsn=3>, truy xuất ngày 25/1/2008.
28. Nguyễn Hoàng Bảo (2006) ‘Kinh tế phát triển’. Bài giảng cho học viên cao học, Đại học Kinh tế TP.HCM.
29. Nguyễn Hoàng Bảo (2006) ‘Kinh tế lượng ứng dụng’. Bài giảng cho học viên cao học, Đại học Kinh tế TP.HCM.

30. Nguyễn Công Lý (2007) ‘Tây Nguyên: giá cà phê tăng cao’, [http://www.dangcongsan.vn/details.asp?topic=34&subtopic=128&leader\\_topic=84&id=BT2220867301](http://www.dangcongsan.vn/details.asp?topic=34&subtopic=128&leader_topic=84&id=BT2220867301), truy xuất ngày 19/5/2008.
31. Nguyễn Công Lý (2008) ‘Đắk Nông: được mùa cà phê nhưng lại lo về chất lượng’, [http://www.cpv.org.vn/print\\_preview.asp?id=BT26110755410](http://www.cpv.org.vn/print_preview.asp?id=BT26110755410), truy xuất ngày 1/3/2008.
32. Nguyễn Đăng Hào (2005) ‘Tình hình dao động giá cà phê thị trường thế giới trong những năm qua và những tác động của nó đến thị trường cà phê ở Việt Nam’, *Tạp chí khoa học*, số 28, năm 2005.
33. Nguyễn Quốc Huy (1998) ‘Lợi suất giáo dục của Việt Nam’.
34. Phan Kế Long (2007) ‘Cây cà phê ở Việt Nam’, [http://www.saga.vn/Cohoigiaothuong/Congnghe\\_/1685.saga](http://www.saga.vn/Cohoigiaothuong/Congnghe_/1685.saga), truy xuất ngày 05/11/2007.
35. Phan Sỹ Hiếu (2004) ‘Toàn cầu hóa, thương mại và đói nghèo bài học từ ngành cà phê Việt Nam’, [http://www.agro.gov.vn/news/chitiet\\_nghiencuu.asp?id=113](http://www.agro.gov.vn/news/chitiet_nghiencuu.asp?id=113), truy xuất ngày 7/5/2008.
36. Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông (2007) ‘Báo cáo tình hình sản xuất tiêu thụ cà phê năm 2006’.
37. Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông (2008) ‘Báo cáo tình hình sản xuất tiêu thụ cà phê năm 2007’.
38. Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Đắk Nông (2008) ‘Khí hậu’, <http://www.khcn-daknong.gov.vn/V%E1%BB%81%C4%90%E1%BA%AFkN%C3%B4ng/tabid/58/Default.aspx>, truy xuất ngày 20/6/08.
39. Thông tin thương mại Việt Nam (2008) ‘Đề ngành cà phê Việt Nam phát triển bền vững’, [http://www.btm.com.vn/printarticle.aspx?Article\\_ID=28267](http://www.btm.com.vn/printarticle.aspx?Article_ID=28267), truy xuất ngày 23/5/2008.
40. Trần Thị Quỳnh Chi (2005) ‘Nghiên cứu cà phê Đắk Lắk’, <http://www.ipsard.gov.vn/news/mispa/Nhom%20ca%20phe/Hop,%20Hoi%20thao/Hoi%20thao%20danh%20gia%20su%20dung%20nguồn%20luc%20trong%20SX%20ca%20phe/present2.pdf>, truy xuất ngày 5/12/2007.
41. Thông tấn xã Việt Nam (2005) ‘Đắc Lắc: Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất chất lượng cây cà phê’, [http://vst.vista.gov.vn/home/item\\_view?objectPath=home/database/an\\_pham\\_dien\\_tu/nong\\_thon\\_doi\\_moi/2005/2005\\_00048/MItem.2005-11-30.4831/MArticle.2005-11-30.5529](http://vst.vista.gov.vn/home/item_view?objectPath=home/database/an_pham_dien_tu/nong_thon_doi_moi/2005/2005_00048/MItem.2005-11-30.4831/MArticle.2005-11-30.5529), truy xuất ngày 8/9/2007.
42. Tổng cục Thống kê (2008) ‘Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm’, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=390&idmid=3&ItemID=6267>, truy xuất ngày 20/3/08.

43. Tổng cục Thống kê (2008) ‘Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm’, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=390&idmid=3&ItemID=6266>, truy xuất ngày 20/3/2008.
44. Trang thông tin điện tử Đà Lạt (2008) ‘Ào ạt đi trồng cà phê’, <http://www.dalat.gov.vn/web/Tint%E1%BB%A9c/tabid/108/Add/yes/ItemID/4312/categories/6/Default.aspx>, truy xuất ngày 22/5/2008.
45. Trung tâm xúc tiến Thương mại & Du lịch Đắk Lắk (2006) ‘Braxin: không phá bỏ cây cà phê để trồng mía’, [http://www.daktra.com.vn/Print.asp?id\\_tin=397&lg=1](http://www.daktra.com.vn/Print.asp?id_tin=397&lg=1), truy xuất ngày 19/11/2007.
46. Trung tâm xúc tiến Thương mại & Du lịch Đắk Lắk (2008) ‘Giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng cà phê’, [http://www.daktra.com.vn/default.asp?id=1&ID\\_tin=5273](http://www.daktra.com.vn/default.asp?id=1&ID_tin=5273), truy xuất ngày 24/5/2008.
47. Trung tâm xúc tiến Thương mại TP.HCM (2007) ‘Tổng quan cà phê Việt Nam’, [http://www.itpc.hochiminhcity.gov.vn/vi/thong\\_tin\\_ve\\_moi\\_truong\\_kinh\\_doanh/nganh\\_hang/ca\\_phe/document.2006-08-30.1581251387](http://www.itpc.hochiminhcity.gov.vn/vi/thong_tin_ve_moi_truong_kinh_doanh/nganh_hang/ca_phe/document.2006-08-30.1581251387), truy xuất ngày 19/5/2007.
48. UBND tỉnh Đắk Nông (2007) ‘Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2006’.
49. VICOFA (2007) ‘Giá cả thị trường’, <http://www.vicofa.org.vn/Tinchitiet.aspx?NewsIsn=859&CategoryIsn=1>, truy xuất ngày 8/7/2008.
50. VICOFA (2008) ‘Tổng quan cà phê Việt Nam’, <http://www.vicofa.org.vn/TongquanNganh.aspx?request=tongquan>, truy xuất ngày 8/7/2008.
51. VICOFA (2008) ‘Dự báo sản lượng cà phê thế giới vụ 2008/2009’, <http://www.vicofa.org.vn/Tinchitiet.aspx?NewsIsn=735&CategoryIsn=3>, truy xuất ngày 14/3/2008.
52. Vinanet (2008) ‘Thị trường cà phê thế giới 6 tháng đầu năm 2008’, [http://www.vinanet.com.vn/EconomicDetail.aspx?NewsID=145375#Scene\\_1](http://www.vinanet.com.vn/EconomicDetail.aspx?NewsID=145375#Scene_1), truy xuất ngày 14/7/08.
53. Viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên (1999) *Kỹ thuật trồng chăm sóc cà phê*.
54. Võ Thị Thanh Hương (2007) ‘Kinh tế trang trại tỉnh Bình Dương hiệu quả kinh tế và giải pháp phát triển’. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế TP.HCM.
55. Wikipedia (2007) ‘Bách khoa toàn thư mở Wikipedia’,

[http://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A0\\_ph%C3%AA](http://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A0_ph%C3%AA), truy xuất ngày 2/10/2007.

56. Wikipedia ( 2008)

[http://vi.wikipedia.org/wiki/N%C3%B4ng\\_nghi%E1%BB%87p](http://vi.wikipedia.org/wiki/N%C3%B4ng_nghi%E1%BB%87p), truy xuất ngày 8/9/2008.

#### **Tài liệu tham khảo tiếng Anh:**

1. ICO (2008) <http://www.ico.org/asp/display8.asp>, truy xuất ngày 14/7/08.
2. ICO (2008) ‘total production of exporting countries crop years 2002/03 to 2006/07’, <http://www.ico.org/prices/po.htm>, truy xuất ngày 17/3/2008.
3. ICO (2008) ‘ICO indicator prices monthly and annual averages 2005 to 2008’, <http://www.ico.org/prices/p2.htm>, truy xuất ngày 17/3/2008.
4. Trang, Pham Thi Mai (2006) ‘The Determinants of Moonlighting for Teacher. The Case of Daknong Province’. Master of Arts in development economics, Vietnam – the Netherlands project on development economics.

## Phụ lục 1

### BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Tên cán bộ điều tra:.....

Ngày điều tra: .....

Xin Ông/ Bà vui lòng sắp xếp thời gian để trả lời phỏng vấn hoặc điền câu trả lời vào bảng câu hỏi khảo sát dưới đây. Những thông tin cá nhân/hộ gia đình sẽ được **Giữ Kín**, chúng tôi chỉ công bố thông tin tổng hợp của 200 cuộc khảo sát để phục vụ cho đề tài nghiên cứu.

**Code:**

Họ tên chủ hộ (Gia đình trồng cà phê): .....

Thôn/Buôn/Bon:.....

Xã/ Phường/Thị trấn:.....

Huyện/ Thị xã:.....

1. Hộ gia đình ông bà có rẫy cà phê đã hoặc đang thu hoạch (kinh doanh) trong năm 2007 không?

- Có                                      Vui lòng trả lời tiếp các câu hỏi sau.  
 Không                                      Xin cảm ơn ông bà.

2. Trình độ học vấn của chủ hộ/người trực tiếp quản lý, chăm sóc rẫy cà phê:

- Mù chữ  
 Cấp I  
 Cấp II  
 Cấp III

3. Trình độ chuyên môn của chủ hộ/ người trực tiếp quản lý, chăm sóc rẫy cà phê:

- Sơ cấp  
 Trung cấp  
 Cao đẳng, đại học  
 Trên đại học  
 Không có chuyên môn

4. Diện tích trồng cà phê:

\* Tổng diện tích trồng: .....Ha (1 Ha = 10.000m<sup>2</sup>)



\* Tổng diện tích thu hoạch năm 2007:.....Ha

5. Mật độ cây trồng: .....Cây/Ha

6. Giống cây cà phê:

- Cũ, truyền thống
- Mới

7. Lượng phân bón sử dụng trong năm 2007 (**tính trên toàn bộ diện tích rẫy cà phê**):

- \* Phân NPK: .....Tấn (Bìnhquân..... kg/cây)
- \* Phân hữu cơ (bò, gà...): ..... Tấn (Bìnhquân..... kg/cây)
- \* Phân khác (ghi rõ): ..... Tấn (Bìnhquân..... kg/cây)

8. Số lần tưới nước trong năm 2007:

- 1 lần
- 2 lần
- 3 lần
- Trên 3 lần

Số lít nước tưới trong 1 lần (**tính trên toàn bộ diện tích rẫy cà phê**): ..... m<sup>3</sup>  
(Bình quân .....lít/cây)

9. Thời gian kiến thiết cơ bản (từ khi trồng đến khi có thu hoạch đầu tiên):.....năm.

10. Dự kiến thời gian khai thác, kinh doanh (Từ khi thu hoạch sản phẩm đến khi chặt bỏ cây): .....năm.

11. Chi phí thời kỳ kiến thiết cơ bản, chưa cho thu hoạch sản phẩm (**tính trên toàn bộ diện tích rẫy cà phê**):

- Chi phí làm đất: .....triệu đồng
- Cây giống:.....triệu đồng
- Phân bón: .....triệu đồng
- Tưới nước: .....triệu đồng
- Nhân công .....triệu đồng
- Chi phí khác: .....triệu đồng

12. Chi phí trong năm thu hoạch sản phẩm (năm 2007) (**tính trên toàn bộ diện tích rẫy cà phê**):

- Phân bón: .....triệu đồng

- Tưới nước: ..... triệu đồng
- Lao động gia đình:..... triệu đồng
- Lao động thuê mướn:..... triệu đồng
- Dịch vụ bằng máy ..... triệu đồng
- Chi phí khác: ..... triệu đồng

13. Sản lượng năm 2007 (**tính trên toàn bộ diện tích rẫy cà phê**): ..... Tấn

14. Giá bán bình quân cà phê nhân trong năm 2007 do hộ gia đình ông bà trồng:.....đồng/kg.

15. Nguồn vốn để chi phí trong năm thu hoạch (2007):

- Tự có:: ..... triệu đồng
- Vốn vay ..... triệu đồng. Trong đó:
  - Vay từ ngân hàng (tín dụng chính thức).....triệu  
Lãi suất:.....%/tháng
  - Vay từ các cá nhân, vay khác (tín dụng phi chính thức):.....triệu  
Lãi suất:.....%/tháng

Ông/ Bà gặp khó khăn gì khi vay vốn ngân hàng?:

- Thủ tục rườm rà, rắc rối
- Tài sản thế chấp
- Khác (ghi rõ).....

16. Hiểu biết của Ông/Bà về kỹ thuật trồng cà phê, quản lý sản xuất trên rẫy cà phê là do đâu có được? (**ĐƯỢC CHỌN NHIỀU CÂU TRẢ LỜI**)

- |                           |                            |
|---------------------------|----------------------------|
| a) Kinh nghiệm            | b) Tổ chức khuyến nông     |
| c) Đọc sách báo, xem tivi | d) Học từ bạn bè và bà con |

17. Ông/Bà có tiếp xúc cán bộ khuyến nông không?

- |                                    |          |
|------------------------------------|----------|
| a) Có (Bao nhiêu lần:.....lần/năm) | b) Không |
|------------------------------------|----------|

18. Ông/Bà có tham gia hội thảo khuyến nông không?

- |                                    |          |
|------------------------------------|----------|
| a) Có (Bao nhiêu lần:.....lần/năm) | b) Không |
|------------------------------------|----------|

19. Ông/Bà có tham gia vào các câu lạc bộ nông dân, tổ nông dân liên kết sản xuất, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp không?

- Có
- Không

20. Ông/Bà có đọc sách báo về nông nghiệp không?

- Có Bao nhiêu lần trong tháng? .....lần  
 Không

21. Ông/Bà có theo dõi các chương trình về nông nghiệp trên truyền hình, đài phát thanh không?

- Có Bao nhiêu lần trong tuần? .....lần  
 Không

22. Ông/Bà tiếp cận các thông tin về thị trường cà phê (giá cả, sản lượng các vùng, yêu cầu về chất lượng...) qua:

- Thương lái mua hàng  
 Các hộ khác  
 Báo chí  
 Đài phát thanh và truyền hình  
 Bản tin tức thị trường của Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam  
 Internet

23. Ông/Bà đã trồng, chăm sóc hoặc lao động chuyên ngành cà phê được:

- Từ 1 – 5 năm  
 Trên 5 - 10 năm  
 Trên 10 - 15 năm  
 Trên 15 năm

XIN CẢM ƠN ÔNG/BÀ RẤT NHIỀU

## Phụ lục 2

**Bảng 3.10: Đánh giá kiến thức nông nghiệp của hộ sản xuất cà phê**

STT	Nội dung	Điểm	Ghi chú
1	Tiếp xúc cán bộ khuyến nông (Câu 17): <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không tiếp xúc</li> <li>- Tiếp xúc 1 lần/năm</li> <li>- Tiếp xúc từ 2 lần trở lên</li> </ul>	0 1 2	
2	Tham gia hội thảo khuyến nông (Câu 18): <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không tham gia</li> <li>- Tham gia 1 lần/năm</li> <li>- Tham gia từ 2 lần trở lên</li> </ul>	0 1 2	
3	Tham gia CLB nông dân, HTX SX nông nghiệp (Câu 19): <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không tham gia</li> <li>- Có tham gia</li> </ul>	0 1	
4	Đọc sách báo về nông nghiệp (Câu 20): <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không đọc</li> <li>- Đọc 1 lần/tháng</li> <li>- Đọc từ 3 lần trở lên</li> </ul>	0 1 2	
5	Theo dõi truyền hình, đài phát thanh (Câu 21): <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không theo dõi</li> <li>- Theo dõi 1 lần/tuần</li> <li>- Theo dõi từ 3 lần trở lên</li> </ul>	0 1 2	
<b>Điểm tối đa</b>		<b>9</b>	

## Phụ lục 3.1

### Kết quả hồi qui mô hình Y<sub>1</sub>

**Bảng 3.11a: Model Summary**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
	,598(c)	,358	,346	,65473

c Predictors: (Constant), ln(dientichdat), Phương pháp bón phân, ln(KTNN)

**Bảng 3.11b: ANOVA(d)**

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
Regression	40,077	3	13,359	31,164	,000(c)
Residual	72,016	168	,429		
Total	112,093	171			

c Predictors: (Constant), ln(dientichdat), Phương pháp bón phân, ln(KTNN)

d Dependent Variable: ln(thunhapLDGD)

**Bảng 3.11c: Coefficients(a)**

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	3,385	,116		29,292	,000		
ln(dientichdat)	,752	,093	,511	8,111	,000	,964	1,037
PP bón phân	,392	,122	,203	3,228	,001	,963	1,039
ln(KTNN)	,193	,092	,135	2,105	,037	,929	1,076

a Dependent Variable: ln(thunhapLDGD)

**Bảng 3.11d: Excluded Variables(d)**

Model	Beta In	t	Sig.	Partial Correlation	Partial Correlation		
					Tolerance	VIF	Minimum Tolerance
PP tuoi nuoc	,114(c)	1,492	,138	,115	,648	1,542	,644
ln(CFcogioi)	-,107(c)	-1,165	,246	-,090	,448	2,230	,448

c Predictors in the Model: (Constant), ln(dientichdat), Phuong phap bon phan, ln(KTNN)

d Dependent Variable: ln(thunhapLDGD)

**Bảng 3.11e: Collinearity Diagnostics(a)**

Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions			
				(Constant)	ln(dientichdat)	PP bon phan	ln(KTNN)
	1	2,885	1,000	,02	,04	,04	,02
	2	,699	2,031	,01	,08	,87	,00
	3	,305	3,076	,09	,86	,09	,14
	4	,110	5,111	,89	,01	,00	,84

a Dependent Variable: ln(thunhapLDGD)

## Phụ lục 3.2

### Kết quả hồi qui mô hình Y<sub>2</sub>

**Bảng 3.12a: Model Summary**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
	,509 (c)	,259	,245	1,12468

c Predictors: (Constant), ln(dientichdat), Phương pháp bón phân, ln(KTNN)

**Bảng 3.12b: ANOVA(d)**

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
Regression	70,677	3	23,559	18,625	,000(c)
Residual	202,384	160	1,265		
Total	273,061	163			

c Predictors: (Constant), ln(dientichdat), Phương pháp bón phân, ln(KTNN)

d Dependent Variable: ln(loinhuan)

**Bảng 3.12c: Coefficients(a)**

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	2,491	,203		12,274	,000		
ln(dientichdat)	,886	,164	,375	5,404	,000	,962	1,039
PP bón phân	,653	,210	,215	3,104	,002	,962	1,039
ln(KTNN)	,389	,162	,170	2,400	,018	,927	1,079

a Dependent Variable: ln(loinhuan)

**Bảng 3.12d: Excluded Variables(d)**

Model	Beta In	t	Sig.	Partial Correlation	Partial Correlation		
					Tolerance	VIF	Minimum Tolerance
PP tuoi nuoc	,129(c)	1,538	,126	,121	,654	1,529	,647
ln(CFcogioi)	-,005(c)	-,053	,958	-,004	,447	2,237	,447

c Predictors in the Model: (Constant), ln(dientichdat), Phuong phap bon phan, ln(KTNN)

d Dependent Variable: ln(loinhuan)

**Bảng 3.12e: Collinearity Diagnostics(a)**

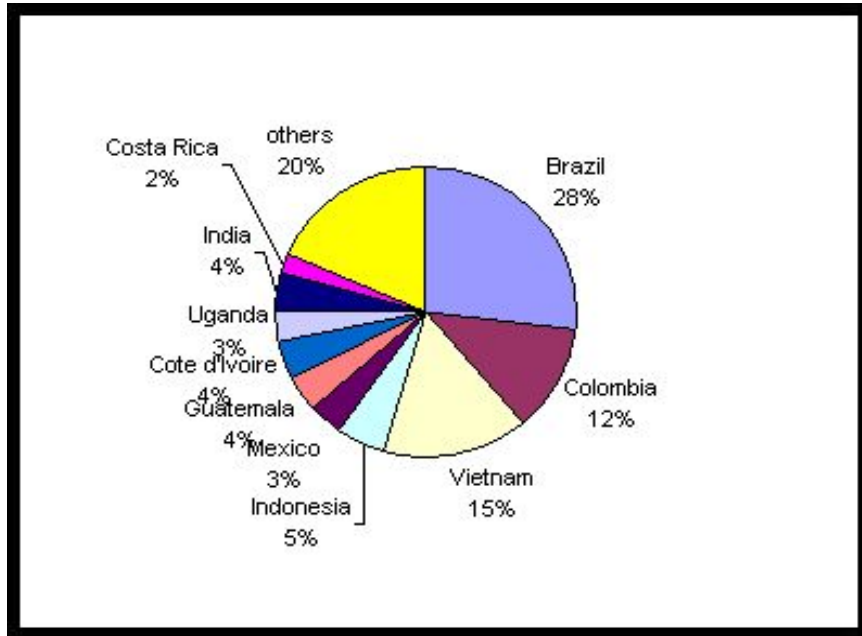
Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions			
				(Constant)	ln(dientichdat)	PP bon phan	ln(KTNN)
	1	2,894	1,000	,02	,04	,04	,02
	2	,681	2,062	,01	,09	,88	,00
	3	,316	3,026	,09	,86	,08	,12
	4	,109	5,145	,88	,01	,00	,85

a Dependent Variable: ln(loinhuan)



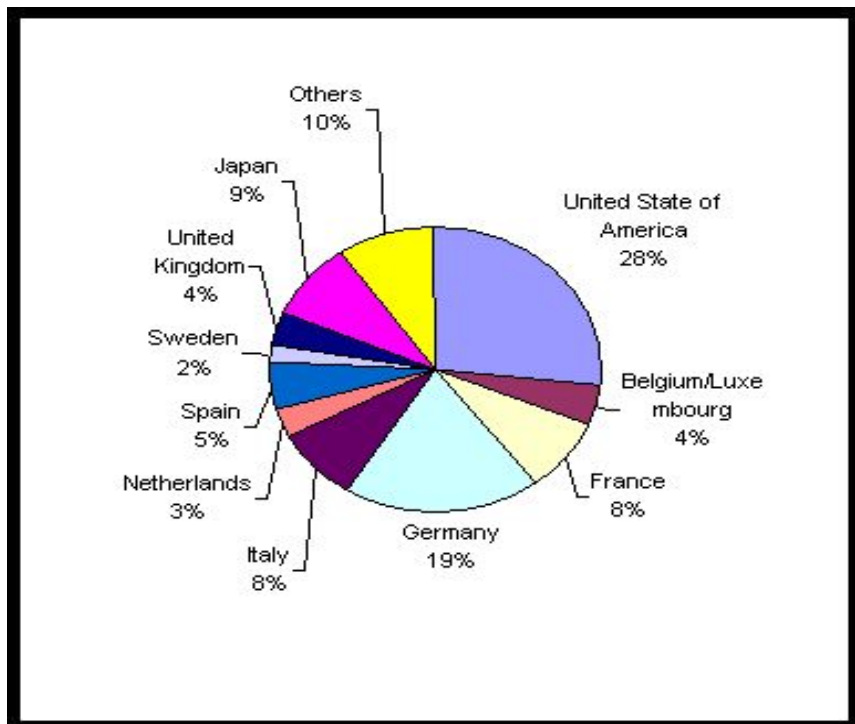
## Phụ lục 4

Hình 2.6a: Thị phần các nước xuất khẩu chính năm 2003



Nguồn: Phan Sỹ Hiếu, 2004.

Hình 2.6b: Các nước nhập khẩu chính năm 2003



Nguồn: Phan Sỹ Hiếu, 2004.

## Phụ lục 5

**Bảng 2.7: Giá thu mua cà phê tại tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai (thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2008)**

ĐVT: Đồng/Kg

<b>Loại cà phê</b>	<b>Đắk Lắk</b>	<b>Gia lai</b>
Loại I	33.500	33.500
Loại II	33.300	33.300

*Nguồn: VICOFA, 2008.*